

Số: MT/TB-CPNT2

Nhon Trạch, ngày 30 tháng 12 năm 2021

THÔNG BÁO LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-CPNT2 ngày 29/12/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc phê duyệt phương án thanh lý tài sản của Công ty.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thanh lý của NT2, cụ thể như sau:

- Đơn vị có tài sản đấu giá:
 - Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
 - Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:
 - Tên tài sản đấu giá: Vật tư thu hồi, công cụ dụng cụ và vật tư hư hỏng.
 - Số lượng tài sản đấu giá: Theo bảng 1, 2, 3, 4 đính kèm.
 - Chất lượng tài sản đấu giá: Hư hỏng, kém chất lượng.
- Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 32.466.650.VNĐ (đã bao gồm 10% thuế GTGT).
Bằng chữ: Ba mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi sáu ngàn, sáu trăm năm mươi đồng.
- Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản gồm:
 - Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá tài sản.
 - Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
 - Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.



- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.
- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.
- Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký:

- Thời gian nộp hồ sơ từ ngày 30/12/2021 đến 15h ngày 04/01/2022.
- Địa điểm nhận hồ sơ:
 - ✓ Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
 - ✓ SĐT liên hệ: 0251.222.5893
 - ✓ Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền



Bảng 1: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 31/QĐ-CPNT2 ngày 14/04/2020

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	TT-BOX13	47702010	Bulon Inox + đai ốc + long đên: M16x150mm	cái	16	500	8,000
2	TT-BOX13	51904515	Butterfly Valve	cái	2	5,000	10,000
3	TT-BOX13	48554969	Reducing bush / DN25 X DN15, ABS, SCH PN15, Code(109): AS3518 part2	cái	1	5,000	5,000
4	TT-BOX13	43570681	Bulong Inox + đai ốc + long đên: M12x45mm	cái	4	500	2,000
5	TT-BOX13	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1	100	100
6	TT-BOX13	58830011	Filter element, 2pcs/set (Lượt Gas LOT 1)	cái	2	2,000	4,000
7	TT-BOX13	17180314	Gas sample: NO 188 mg/m3- CO 125 mg/m3- N2 Balance	cái	1	10,000	10,000
8	2019-BOX02	51898530	Quạt hút tủ điện Axial cooling fan AC 240V,38W,	cái	1	5,000	5,000
9	TT-BOX13	50107526	Ball bearing, No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	cái	2	10,000	20,000
10	TT-BOX13	50104313	Bearing : 6202-2RSH	cái	1	10,000	10,000
11	TT-BOX13	51992304	Ball valves 1/2" - Drwg. No. 1-PC REDUCE PORT THREADED ENDS BALL VALVE 1000PSI (1/4"-2")	cái	1	5,000	5,000
12	TT-BOX13	51990301	Solenoid valve: FK 25 NC 1E	cái	1	5,000	5,000
13	TT-BOX13	50396348	Bearing NU 216ECP	cái	2	10,000	20,000
14	TT-BOX13	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	cái	2	10,000	20,000
15	TT-BOX13	53467405	Side Wheel 100mm x 30mm	cái	4	500	2,000
16	TT-BOX13	53467404	Drive Wheel 60mm	cái	2	500	1,000
17	TT-BOX13	51992572	Ball Valve; DN25;	cái	1	5,000	5,000
18	TT-BOX13	51990665	Gas Pressure Reduce valve	cái	1	5,000	5,000
19	TT-BOX13	51975520	check valve Type: Non return valve Rating SOLUTION)	cái	1	5,000	5,000
20	TT-BOX13	34424572	Pressure Gauge: Order Code : U29195	cái	1	1,000	1,000
21	TT-BOX13	86083502	Pressure Gauge Order Code: U29195	cái	2	1,000	2,000
22	TT-BOX13	51887508	Internal gear pump	cái	1	20,000	20,000
23	TT-BOX01	34604624	MCB 1P-6A, 6kA: C60N	cái	1	1,000	1,000
24	TT-BOX13	51992304	Ball valves 1/2" - Drwg. No. 1-PC REDUCE PORT THREADED ENDS BALL VALVE 1000PSI (1/4"-2")	cái	1	5,000	5,000
25	TT-BOX13	50304500	Bearing	cái	1	10,000	10,000
26	TT-BOX01	53257573	Handle for motor CB /GV2AP	cái	1	500	500
27	TT-BOX13	50104320	Bearing : E2.6205-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
28	TT-BOX13	50104321	Bearing : E2.6204-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
29	TT-BOX13	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	cái	1	10,000	10,000
30	TT-BOX13	50104506	Bearing 6205 2RS1 C3	cái	1	10,000	10,000
31	TT-BOX13	48560636	Various Gasket for Reducing Valve (PM Kit), Part No: U26217	cái	1	500	500
32	TT-BOX13	51992572	Ball Valve; DN25; Config: 9F*;	cái	1	5,000	5,000
33	TT-BOX13	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
34	TT-BOX13	50104334	Bearing for motor / 6203-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
35	TT-BOX01	33440672	Công tắc đèn	cái	1	500	500
36	TT-BOX13	50396428	Bearing for Blower	cái	2	10,000	20,000
37	TT-BOX13	50107526	Bearing 6309	cái	2	10,000	20,000
38	TT-BOX13	50107311	Bearing 6310	cái	1	10,000	10,000
39	TT-BOX13	50104506	Bearing 6205	cái	1	10,000	10,000
40	TT-BOX13	50104508	Bearing 6205	cái	2	10,000	20,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
41	TT-BOX13	50107328	Bearing 6306	cái	3	10,000	30,000
42	TT-BOX13	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	cái	8	10,000	80,000
43	TT-BOX13	48521324	Mechanical seal	cái	4	500	2,000
44	TT-BOX13	48560431	Gasket 4"	cái	2	500	1,000
45	TT-BOX13	51904553	Safety relief valve 1/2"	cái	1	500	500
46	TT-BOX13	50107523	Vòng bi 607 YSX	cái	1	10,000	10,000
47	TT-BOX13	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1	500	500
48	TT-BOX13	58830011	Filter element, 2pcs/set (Lượt Gas LOT 1)	cái	2	2,000	4,000
49	TT-BOX13	56318511	AUMA MATIC AM 01.01	cái	1	20,000	20,000
50	TT-BOX13	53467315	MAINTENANCE	cái	1	500	500
51	TT-BOX13	51992572	BALL VALVE	cái	2	5,000	10,000
52	TT-BOX13	48560020	GASKET	cái	4	500	2,000
53	TT-BOX13	51988339	GLOBE VALVE	cái	1	5,000	5,000
54	TT-BOX13	51992304	BALL VALVE	cái	1	5,000	5,000
55	TT-BOX13	48532341	Circlip 55x2 / Part no. 932.02 NSSV 65-250/01-O-1200-W69	cái	1	500	500
56	TT-BOX13	50107507	groove ball bearing15349/ Typ 6311 JC3Position No:001.007.009.000.000	cái	2	5,000	10,000
57	TT-BOX13	53234647	Shaft, Part No: 210.01, Position No: 001.007.004.000.000, 472048/ NSSV - A2/ PL20-L1 =994,3-1.0050	cái	1	1,000	1,000
58	TT-BOX13	51975105	Check valve (Type: RVGG 10 (1/2")); Material: steel; Order No: VCGBO00/2 233; MBX03AA201; MBX03AA202; A2A50392567;	cái	2	5,000	10,000
59	TT-BOX13	51990356	Pressure relief valve; Type: DBD S 6 K1x/200V; MBX02AA191; MBX02AA1 93 (GT-Hydraulic control system)	cái	1	5,000	5,000
60	TT-BOX13	48846348	Hydraulic high pressure hose, Pos: H07, type: 782TC-16 Item number: K-782TC0639161616-932, (1 inch, 330 bar, L=0,81m, 1 đầu thẳng, 1 đầu cong 90°)	cái	1	1,000	1,000
61	TT-BOX13	56318569	Glydring; Pos: 33.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150 UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	500	500
62	TT-BOX13	56318568	Back_up_ring; Pos: 31.1; Material: PTFE/GF (For ARC valves; Type: TDM150 UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	3	5,000	15,000
63	TT-BOX13	56318567	Bypass orifice; Pos: 23; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
64	TT-BOX13	56318565	Piston; Pos: 16; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
65	TT-BOX13	56318560	Control head; Pos: 11; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
66	TT-BOX13	56318572	Guide ring; Pos: 41; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150 UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
67	TT-BOX13	48865563	O_ring; Pos: 33; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
68	TT-BOX13	48865562	O_ring; Pos: 32; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
69	TT-BOX13	48865564	O_ring; Pos: 34; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
70	TT-BOX13	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	3	5,000	15,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
71	TT-BOX13	56318570	Glyd_ring; Pos: 34.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
72	TT-BOX13	48865566	O_ring; Pos: 36; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
73	TT-BOX13	56318559	Vortex bushing; Pos: 10; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
74	TT-BOX13	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
75	TT-BOX13	48865561	O_ring; Pos: 31; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	2	5,000	10,000
76	TT-BOX13	56318563	Pivot pin; Pos: 14; Material : 1.4021 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
77	TT-BOX13	56318562	Lever; Pos: 13; Material : 1.4313 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
78	TT-BOX13	56318571	Glyd_ring; Pos: 35.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
79	TT-BOX13	48865565	O_ring; Pos: 35; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
80	TT-BOX13	56318566	Thread_ring; Pos: 21; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
81	TT-BOX13	56318564	Bushing; Pos: 15; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
82	TT-BOX13	56318561	Vortex plug; Pos: 12; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
83	TT-BOX13	48484653	Gasket; Size: 8", ANSI class 600	cái	2	500	1,000
84	TT-BOX13	56260004	Gasket; Size: 1", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	cái	14	500	7,000
85	TT-BOX13	56318569	Glyd_ring; Pos: 33.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
86	TT-BOX13	56318564	Bushing; Pos: 15; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
87	TT-BOX13	56318561	Vortex plug; Pos: 12; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
88	TT-BOX13	56318570	Glyd_ring; Pos: 34.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
89	TT-BOX13	56318567	Bypass orifice; Pos: 23; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
90	TT-BOX13	48865563	O_ring; Pos: 33; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
91	TT-BOX13	48865562	O_ring; Pos: 32; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
92	TT-BOX13	48865561	O_ring; Pos: 31; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	2	5,000	10,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
93	TT-BOX13	56318566	Thread_ring; Pos: 21; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
94	TT-BOX13	56318565	Piston; Pos: 16; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
95	TT-BOX13	56318560	Control head; Pos: 11; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
96	TT-BOX13	56318568	Back_up_ring; Pos: 31.1; Material: PTFE/GF (For ARC valves; Type: TDM150 UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	2	5,000	10,000
97	TT-BOX13	56318562	Lever; Pos: 13; Material : 1.4313 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1	5,000	5,000
98	TT-BOX13	48560016	GASKET POS 33	cái	1	500	500
99	TT-BOX13	56260006	GASKET SIZE 2	cái	2	500	1,000
100	TT-BOX13	50107507	groove ball bearing 15349/ Typ 6311 JC3Position No:001.007.009.000.000	cái	2	500	1,000
101	TT-BOX13	48875156	O-RING / PG0033564600	cái	4	500	2,000
102	TT-BOX13	48532164	SEATING RING / PG0033564500	cái	4	500	2,000
103	TT-BOX13	48532160	BACK-UP RING / PG0033564700	cái	4	500	2,000
104	TT-BOX13	51990657	DRAIN VALVE UNITPART No: U28981	cái	1	500	500
105	TT-BOX13	51975571	Vacuum Regulator with Check unit; Type : Remote Vacuum regulator with Check valve; Part no: VR-4-C-E-X-E; SAP No: W3T75615; Capacity: 189 kg/h (10000PPD); Actuator : Hydro-motor Operated; 10PBQ28AA101/102	cái	1	2,000	2,000
106	TT-BOX13	51990869	VALVE, TRIMMERPART No: U28983	cái	1	5,000	5,000
107	TT-BOX13	51990868	VALVE, DIFF.PART No: AAA9518	cái	1	5,000	5,000
108	TT-BOX13	50107524	BERING 6317 C3	cái	2	10,000	20,000
109	TT-BOX13	53467403	FREE WHEEL 60MM	cái	1	500	500
110	TT-BOX13	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	cái	4	10,000	40,000
111	TT-BOX13	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	cái	2	10,000	20,000
112	TT-BOX13	48521501	mechanical seal drawing No: H75G115/60-00 Pos: GLRD	cái	1	500	500
113	TT-BOX13	53467400	Mesh Panel	cái	3	1,000	3,000
114	TT-BOX13	50101304	Anti_friction bearing/ Bearing SKF 6032, Part No: 42, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	cái	2	5,000	10,000
115	TT-BOX13	53467633	Hollow shaft, Part No: 45, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	cái	1	500	500
116	TT-BOX13	89020009	Phao nước nhựa	cái	1	500	500
117	TT-BOX13	48272001	Ông nổi bình Clo lỏng 900kg nằm ngang	cái	1	500	500
118	TT-BOX13	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
119	TT-BOX13	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	cái	1	10,000	10,000
120	TT-BOX13	51990699	Van đầu bình Clo - Hãng sản xuất Sherwood- Mỹ; Model 1214AX1-CL-1	cái	1	500	500
121	TT-BOX13	53465749	Thành phần đại tu bơm dầu của bộ truyền động HMB4.5: GPFX730236P0001	cái	1	2,000	2,000
122	TT-BOX13	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	cái	1	10,000	10,000
123	TT-BOX13	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
124	TT-BOX13	48560108	GASKET/ pb0000218283 Erection Step: 000 Material: 304/FLEXICARB/INNER R Barcode: 280138998007800	cái	1	500	500

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
125	TT-BOX13	53467906	PIPING DETAILS / PG0033875700/PG0033875700	cái	1	500	500
126	TT-BOX13	51990376	Expansion valve, TXV TGEX 15	cái	1	500	500
127	TT-BOX13	53467933	Máy nén, model: ZR125KC-TFD-422	cái	2	100,000	200,000
128	TT-BOX13	53447719	Spindle	cái	1	1,000	1,000
129	TT-BOX13	53447717	Spindle	cái	1	1,000	1,000
130	TT-BOX13	51904517	Butterfly Valve	cái	1	5,000	5,000
131	Kho C	26975500	Condenser coil (1 set = 2 coil)	cái	1	5,000	5,000
132	2019-BOX02	12686002	Gas lạnh R407C	cái	2	200,000	400,000
133	TT-BOX13	50396531	Bearing/6305-2RS1/C3	cái	2	10,000	20,000
134	TT-BOX13	51990172	Autom. condensate drain	cái	1	5,000	5,000
135	TT-BOX13	50104508	Bearing6205 2RS1	cái	1	10,000	10,000
136	TT-BOX13	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	cái	1	10,000	10,000
137	Outsite	24435002	Tấm Inox dập gân	cái	1	5,000	5,000
138	TT-BOX13	53447717	Spindle Pos 5	cái	1	1,000	1,000
139	TT-BOX13	53447719	Spindle Pos 5	cái	1	1,000	1,000
140	TT-BOX13	50104324	Bearing 6208-2Z	cái	1	10,000	10,000
141	TT-BOX13	48272001	Ông nổi bình Clo lỏng 900kg nằm ngang	cái	2	500	1,000
142	2019-BOX02	51932369	Diaphragm - Part No. P51372	cái	1	2,000	2,000
143	2019-BOX02	48560637	Various Gasket for Vaccum Regulator with Check Valve (PM Kit)	cái	1	500	500
144	2019-BOX02	53467315	Maintenance parts for Chlorine gas filter	cái	1	500	500
145	2019-BOX02	53467402	Mainchain Roller	cái	9	500	4,500
146	2019-BOX02	51932617	STEM UNITPart No: U 28202	cái	1	500	500
147	2019-BOX02	84040100	Constant Level Oiler Material: glass/St	cái	1	1,000	1,000
148	2019-BOX02	51898519	Quạt làm mát dàn nóng máy lạnh	cái	1	5,000	5,000
149	TT-BOX13	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	cái	10	5,000	50,000
150	TT-BOX13	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	cái	10	5,000	50,000
151	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	9	5,000	45,000
152	TT-BOX13	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	cái	10	5,000	50,000
153	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	1	5,000	5,000
154	TT-BOX13	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	cái	1	1,000	1,000
155	TT-BOX13	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe :800786-23200-00075 Serial no./ Serienummer:800786 Order No: PB0000285768	cái	1	500	500
156	TT-BOX13	53082107	DUESENMUND NOZZLE TIP Drawing No. : 33-9432-10620/016 Material: NICKR22FE18MO Serial no.: 261215 Order No: PB0000253767	cái	2	500	1,000
157	TT-BOX13	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe :800786-23200-00075 Serial no./ Serienummer:800786 Order No: PB0000285768	cái	1	500	500
158	2019-Box 02	51887206	Bơm chìm DX 100/2G	cái	1	100,000	100,000
159	2019-Box 02	48532633	Split Ring; Part No: 5010.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11A P001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
160	2019-Box 02	48554387	Metal Sleeve / SUS316L/A276 UNS 31603 / Part No: 5290.3	cái	1	500	500
161	2019-Box 02	48554386	Metal Sleeve / SUS316L/A276 UNS 31603 / Part No: 5290.2	cái	1	500	500

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
162	2019-Box 02	48532629	Split Ring; Part No: 5010.4; Material: SUS329J4L/A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
163	2019-Box 02	48532630	Split Ring; Part No: 5010.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
164	2019-Box 02	48554385	Metal Sleeve / SUS316L/A276 UNS 31603 / Part No: 5290.1	cái	1	500	500
165	2019-Box 02	48532583	Retaining Ring; Part No: 5060.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
166	2019-Box 02	48532582	Retaining Ring; Part No: 5060.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
167	2019-Box 02	48532626	SPLIT RINGPart No:5010,2 SUS316L/A276 UNS 31603	cái	1	500	500
168	2019-Box 02	48911329	PACKING SLEEVE, Part No: 5240, SUS316L/A276 UNS 31603	cái	1	500	500
169	2019-Box 02	48532585	Retaining Ring; Part No: 5060.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
170	2019-Box 02	48532631	Split Ring; Part No: 5010.6; Material: SUS329J4L/A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
171	2019-Box 02	48532398	Split Ring/ SUS329J4L/A240 UNS S31260/ Part: 5010.1	cái	1	500	500
172	2019-Box 02	48532581	Retaining Ring; Part No: 5060.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
173	2019-Box 02	48532628	Split Ring; Part No: 5010.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
174	2019-Box 02	48532584	Retaining Ring; Part No: 5060.4; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
175	2019-Box 02	48532632	Split Ring; Part No: 5010.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1	500	500
176	2019-Box 02	51975590	Swing check valve	cái	2	5,000	10,000
177	2019-Box 02	53467933	Compressor	cái	2	100,000	200,000
178	Kho C	26975500	Condenser coil (1 set = 2 coil)	cái	1	5,000	5,000
179	2019-Box 02	12686002	Gas lạnh R407C	cái	1	200,000	200,000
180	2019-Box 02	51975590	Swing check valve	cái	2	5,000	10,000
181	2019-Box 02	51975590	Swing check valve	cái	2	5,000	10,000
182	2019-Box 02	53467934	Plate heat exchange	cái	1	50,000	50,000
183	Outside	24601001	Ống thép SS400 D114	cái	12	200,000	2,400,000
184	2019-Box 02	51990370	Unloader valve (complete) / Part No: 1622 3488 80	cái	1	5,000	5,000
185	2019-Box 02	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	cái	2	5,000	10,000
186	TT-BOX13	53447714	Compressor	cái	1	100,000	100,000
187	TT-BOX13	53467907	PIPING DETAILS / PG0033876100/PG0033876100	cái	1	500	500
188	2019-Box 02	53467918	PROTECTION TUBE, DIAGONAL SWIRLER / P0010062700	cái	3	500	1,500
189	TT-BOX13	53467905	PIPING DETAILS / PG0033875400/PG0033875400	cái	1	500	500
190	2019-Box 02	46940902	SCREW /PB0000021363 /A2A50008725	cái	10	500	5,000
191	2019-Box 02	48560051	Gasket 1-1/2"	cái	2	500	1,000
192	2019-Box 02	48865100	O-RING/PB0000018576/A2A50008508	cái	8	500	4,000
193	2019-Box 02	51992314	Ball valves 1/2" - Type: S4	cái	1	5,000	5,000
194	2019-Box 02	48532309	Piston Ring - Pos. 3; Drwg. No. D100419-010	cái	1	5,000	5,000
195	2019-Box 02	48532308	Fastner Ring - Pos. 5; Drwg. No. D100419-010	cái	1	5,000	5,000
196	2019-Box 02	53234300	Nozzle Assembly, Spray Cylinder - Pos. 1 + 2; Drwg. No. D100419-010	cái	1	500	500
197	TT-BOX13	53260309	Stem, Piston - Pos. 4 + 7; Drwg. No. D100419-010	cái	1	5,000	5,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
198	2019-Box 02	56318579	Body	cái	1	500	500
199	2019-Box 02	56302546	Van tiết lưu (Expansion valve); Type: TX7-N13; PCN: 806867 (10QUB20AC001-Chiller Sampling HRSG)	cái	1	500	500
200	2019-Box 02	58830613	Lõi lọc Gas (Filter dryer); Type: ADK-165; PCN: 003620 (10QUB20AC001-Chiller Sampling HRSG)	cái	1	2,000	2,000
201	2019-Box 02	50107335	Bearing for motor / 6312 2RS1 C3	cái	2	10,000	20,000
202	2019-Box 02	33440676	Water Flow Switch	cái	1	500	500
203	2019-Box 02	12686002	Gas lạnh R407C	cái	1	200,000	200,000
204	TT-BOX13	53467933	Compressor	cái	2	100,000	200,000
205	TT-BOX13	53467934	Plate heat exchange	cái	1	50,000	50,000
206	2019-Box 02	51887301	Axial Piston Pump / Type: A10VSO 28DRG/31R-VPA12N00	cái	1	10,000	10,000
207	2019-Box 02	56001108	Pump; pos.405	cái	1	10,000	10,000
208	2019-Box 02	56001107	Pump; pos.400	cái	1	10,000	10,000
209	2019-Box 02	51990639	By pass valve	cái	1	500	500
210	2019-Box 02	48560592	Gasket	cái	1	500	500
211	2019-Box 02	53260307	Spring - Part No:1622 3664 00	cái	1	500	500
212	2019-Box 02	50124501	Bearing 7208 BECBP	cái	1	10,000	10,000
213	2019-Box 02	51990873	Valve	cái	1	5,000	5,000
214	2019-Box 02	53260306	Spring - Part No: 1622 3662 00	cái	1	500	500
215	2019-Box 02	50396509	Bearing / Part No: 0508 1100 34; NU212ECM	cái	1	10,000	10,000
216	2019-Box 02	48532620	Seal washer	cái	1	500	500
217	2019-Box 02	48532528	Circlip	cái	1	500	500
218	2019-Box 02	50396344	Set of NDE bearing consit: / NU 211 EC	cái	1	500	500
219	2019-Box 02	51932637	Valve body	cái	1	5,000	5,000
220	2019-Box 02	53467566	Spring	cái	1	500	500
221	2019-Box 02	48554304	Bushing - Part No: 1622 3106 00 Ref: 2080	cái	1	500	500
222	2019-Box 02	50124500	Bearing 7309 BECBM	cái	2	10,000	20,000
223	2019-Box 02	51990316	Thermostatic valve; Part No: 1622 7064 01	cái	1	500	500
224	2019-Box 02	53260818	Piston	cái	1	500	500
225	2019-Box 02	50396343	Set of NDE bearing consit: / NU 207 ECP	cái	1	10,000	10,000
226	2019-Box 02	50324500	Bearing NU 208 ECP	cái	1	10,000	10,000
227	2019-Box 02	51975549	Non return valve	cái	1	500	500
228	2019-Box 02	53447717	Spindle	cái	1	1,000	1,000
229	2019-Box 02	53447719	Spindle	cái	1	1,000	1,000
230	2019-Box 02	51990368	Safety shut off valve / PE 74.61.00	cái	1	500	500
231	2019-Box 02	50104401	Bearing/"6212-2Z/C4	cái	1	10,000	10,000
232	2019-Box 02	56260672	Accumulator	cái	2	50,000	100,000
233	2019-Box 02	53447724	Compressor	cái	1	100,000	100,000
234	2019-BOX 02	51887206	Bơm chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	cái	1	100,000	100,000
235	2019-Box 02	51887604	Drain pump/"Model: PSB-12A 220-240V-50Hz Max: 12/10.8W	cái	4	5,000	20,000
236	2019-Box 02	51887604	Drain pump/"Model: PSB-12A 220-240V-50Hz Max: 12/10.8W	cái	4	5,000	20,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
237	2019-Box 02	51887604	Drain pump/"Model: PSB-12A 220-240V-50Hz Max: 12/10.8W	cái	9	5,000	45,000
238	Kho B	14184400	BP Turbo X-EP 46, VG 46	cái	1	100,000	100,000
239	TT-BOX13	51988337	Globe valve / Class 1500, 2" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	1	500	500
240	TT-BOX13	51988324	Globe valve / Class 1500, 1" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	2	500	1,000
241	TT-BOX13	51988345	Globe valve / Class 600, 1" / Drwg No 12-11G6-2RP-791	cái	1	500	500
242	TT-BOX13	51904570	Needle valve	cái	1	500	500
243	TT-BOX13	51988337	Globe valve / Class 1500, 2" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	1	500	500
244	TT-BOX13	51988324	Globe valve / Class 1500, 1" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	2	500	1,000
245	2019-Box 02	56260004	Gasket	cái	2	500	1,000
246	2019-Box 02	53447719	Spindle	cái	1	1,000	1,000
247	2019-Box 02	50104328	Bearing for motor / 6206-2RS1	cái	1	10,000	10,000
248	2019-Box 02	50104508	Bearing6205 2RS1	cái	1	10,000	10,000
249	2019-Box 02	50396313	AR-1 Bearing / Resin / PartNo. 3118.1	cái	1	500	500
250	TT-BOX13	53467586	Riser pipe 7110.2	cái	1	500	500
251	2019-Box 02	48554366	Bearing Sleeve / SUS316 / Part No. 5290.1	cái	1	10,000	10,000
252	2019-Box 02	48554367	Bearing Sleeve / SUS316 / Part No. 5290.2	cái	1	10,000	10,000
253	2019-Box 02	50104505	Bearing	cái	1	10,000	10,000
254	2019-Box 02	51904583	Internal Float Operated Automatic Drain Valve	cái	1	500	500
255	TT-BOX13	50396324	Groove ball bearing 6034-R097-0722	cái	1	500	500
256	2019-Box 02	53260316	Cardan joint / Pos. 7.22	cái	1	500	500
257	2019-Box 02	53260317	Cardan joint / Pos. 7.23	cái	1	500	500
258	2019-Box 02	48532586	Retaining ring	cái	1	500	500
259	2019-Box 02	50396328	Needle bearing A0289-0072	cái	1	500	500
260	TT-BOX13	50396328	Needle bearing A0289-0072	cái	1	500	500
261	TT-BOX13	53234322	Seal housing / Pos. 11.4	cái	1	500	500
262	TT-BOX13	51990651	Discharge Valve for Debris filter	cái	1	500	500
263	TT-BOX13	53234627	Rotor shaft	cái	1	500	500
264	TT-BOX13	50396324	Groove ball bearing 6034-R097-0722	cái	1	500	500
265	2019-Box 02	48532586	Retaining ring	cái	1	500	500
266	2019-Box 02	50396348	Bearing NU 216ECP	cái	2	10,000	20,000
267	2019-Box 02	56318602	Valve plate	cái	2	500	1,000
268	TT-BOX13	56051306	Shaft	cái	1	500	500
269	2019-Box 02	56051307	Shaft bushing	cái	2	500	1,000
270	2019-Box 02	50101308	Bearing 6212/C3	cái	2	10,000	20,000
271	2019-Box 02	56051309	Locating bearing housing	cái	1	500	500
272	2019-Box 02	56051308	Retaining ring	cái	2	500	1,000
273	TT-BOX13	51992302	Ball valves 2" - Drwg. No. 2-PC FULL PORT FLANGED ENDS BALL VALVE CLASS 150 (1/2"-8")	cái	1	500	500
274	2019-Box 02	48846503	Coupling package (2 CÁI / SET)	cái	1	500	500
275	2019-Box 02	48846502	Coupling package	cái	1	500	500
276	2019-Box 02	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1	500	500
277	TT-BOX13	58800503	Filter Cartridge	cái	2	500	1,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
278	2019-Box 02	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1	500	500
279	TT-BOX13	58830011	Filter element, 2pcs/set (Lượt Gas LOT 1)	cái	2	2,000	4,000
280	2019-Box 02	58800122	Air filter M 22 x 1,5	cái	4	2,000	8,000
281	TT-BOX13	50396526	Axial needle roller bearing, No: 514.1 (11/12LBB45AA003)	cái	1	500	500
282	2019-Box 02	51975318	check valve / RVM10120-01-C-N-0.5 mat. No 3058962	cái	2	500	1,000
283	2019-Box 02	51990357	pressure relief valve / DBDS 6 G1A/315V mat. No 6012400	cái	2	500	1,000
284	2019-Box 02	53234316	Anti - Extrusion washer - Item 9; 68600-0264(INT30116)	cái	2	500	1,000
285	2019-Box 02	46940302	Set screw - Item 20; 8220/305/050	cái	18	500	9,000
286	2019-Box 02	48560426	Gasket 1-1/2"	cái	1	500	500
287	2019-Box 02	56260595	Gasket	cái	2	500	1,000
288	2019-Box 02	48875390	Rotary sealing ring - Item 1; 67829-0388 (INT30171)	cái	2	500	1,000
289	2019-Box 02	48875391	Stationery seal ring - Item 3; 901415-0309 (INT97079)	cái	2	500	1,000
290	2019-Box 02	53260312	Spring - Item 11; 18129-0182(INT1961)	cái	32	500	16,000
291	2019-Box 02	56260003	Gasket	cái	1	500	500
292	TT-BOX13	53234103	SEAL RING; A5.5x8; PB0000009456; A2A50000944	cái	16	500	8,000
293	TT-BOX13	46940911	SOCKET HEAD SCREW; PB0000000405; A2A50000186	cái	16	500	8,000
294	TT-BOX13	48580112	GASKET; PB0000257745; A2A50254100	cái	8	500	4,000
295	TT-BOX13	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	cái	20	5,000	100,000
296	TT-BOX13	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	cái	20	5,000	100,000
297	TT-BOX13	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	cái	10	5,000	50,000
298	TT-BOX13	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	cái	10	5,000	50,000
299	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	13	5,000	65,000
300	TT-BOX13	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	cái	10	5,000	50,000
301	TT-BOX13	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBC BK09A00-A00/0032	cái	10	5,000	50,000
302	TT-BOX13	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBC BK09A00-A00/0033	cái	10	5,000	50,000
303	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	7	5,000	35,000
304	TT-BOX13	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	cái	10	5,000	50,000
305	TT-BOX13	53234103	SEAL RING; A5.5x8; PB0000009456; A2A50000944	cái	16	500	8,000
306	TT-BOX13	46940911	SOCKET HEAD SCREW; PB0000000405; A2A50000186	cái	16	500	8,000
307	TT-BOX13	48580112	GASKET; PB0000257745; A2A50254100	cái	8	500	4,000
308	2020-Box01	33440676	Water Flow Switch	cái	1	500	500
309	SPT36	53447711	Máy lạnh	cái	2	100,000	200,000
310	2020-Box02	53281629	Air conditioner for control cabinet	cái	1	100,000	100,000
311	2020-Box01	50104505	Bearing	cái	2	500	1,000
312	2020-Box02	51887206	Bơm chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	cái	1	100,000	100,000
313	2020-Box01	51990379	Expansion valve	cái	2	5,000	10,000
314	SPT36	53447712	Máy lạnh	cái	2	100,000	200,000
315	SPT36	53447711	Máy lạnh	cái	1	100,000	100,000
316	2020-Box02	51887206	Bơm chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	cái	1	100,000	100,000

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
317	2020-Box01	34423356	Overload Device for 12.5t hoist /49160244.00	cái	1	500,000	500,000
318	2020-Box01	34423664	Encoder	cái	1	1,000	1,000
319	2020-Box01	51982500	LEVEL GAUGE VALVE DN 3/4 150 Lb TYPE: LI-V ANS1150	cái	1	500	500
320	2020-Box01	51990699	Van dầu bình Clo - Hãng sản xuất Sherwood- Mỹ; Model 1214AX1-CL-1	cái	1	500	500
321	2020-Box01	48272001	Ống nối bình Clo lỏng 900kg nằm ngang	cái	1	500	500
322	2020-Box01	33422504	Pressure switch: 1841815	cái	1	500	500
323	2020-Box01	34424327	Pressure transmitter - 7MF4033-1EA00-1AB7-Z	cái	1	1,000	1,000
324	2020-Box01	34424597	Pressure transmitter	cái	1	1,000	1,000
325	2020-Box01	34424327	Pressure transmitter - 7MF4033-1EA00-1AB7-Z	cái	1	1,000	1,000
326	2020-Box01	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	cái	1	10,000	10,000
327	2020-Box01	48560165	Gasket VE6-140 EWP210 Material: EWP210	cái	1	500	500
328	2020-Box01	38203316	Logic board	cái	1	500	500
329	2020-Box02	36653008	Máng đèn đôi 1.2m	cái	1	1,000	1,000
330	2020-Box01	56318662	By-pass body (By-pass branch) Pos:09	cái	1	500	500
331	2020-Box01	56260005	Gasket	cái	1	500	500
332	2020-Box02	36653009	Máng đèn đơn 1.2m	cái	7	1,000	7,000
333	2020-Box01	38203316	Logic board	cái	1	500	500
334	2020-Box01	38310318	SIMATIC S7-300, Analog-Input SM 331 AI8x; 16Bit - 6ES7331-7NF10-0AB0	cái	1	20,000	20,000
			TỔNG CỘNG				8,163,100

Bảng 2: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 12/QĐ-CPNT2 ngày 25/03/2021

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
1	34423128	Gas detector Searchpoint Optima Plus	Cái	1	500	500
2	38203113	Card BBF	Cái	1	500	500
3	38203338	Monitor module - FMM-101	Cái	2	500	1,000
4	38203503	Signal Conditioner	Cái	1	500	500
5	34423310	Heat detector; Model: WMX1000D90 Ex	Cái	2	500	1,000
6	33405100	Push button DMX (1x yellow / 1x red) 1 x manual detector DMX 3000 red 1 x push button DMX 3000 for manual release, yellow (Kiểm tra ngày 23/11/2016: trên CMMS tồn kho là "1"; thực tế là "3" cái: 1 cái của ISP & 2 cái TV77)	Cái	1	500	500
7	38203316	Logic board	Cái	1	500	500
8	51612002	Battery	Cái	4	500	2,000
9	38203338	Monitor module - FMM-101	Cái	1	500	500
10	34424597	Pressure transmitter	Cái	1	1,000	1,000
11	53447711	Máy lạnh	Cái	1	100,000	100,000
12	51887206	Bơm chìm hầm cấp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	Cái	1	100,000	100,000
13	33415508	Limit Switch /XCK-MR54D1	Cái	1	500	500
14	31501101	COPPER BRAID	Cái	1	500	500
15	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM	Cái	1	500	500
16	35017300	Overvoltage and undervoltage relay - RM4TR32	Cái	1	500	500
17	48875134	O-Ring Ø63 x 3.55 (1 pc / set) Material: Viton	Cái	1	500	500
18	48875137	O-Ring Ø63 x 3.55 (1 pc / set) Material: Viton	Cái	1	500	500
19	48852001	Dây cuaro quạt 10SAM11AN002	Cái	3	100	300
20	33422115	PRESSURE SWITCHPG0041695000	Cái	1	500	500
21	34423640	Flow meter: FCH-m-PC, Art-Nr: 96103119	Cái	1	1,000	1,000
22	34424340	Pressure Gauge with Differential pressure switch - 733.51; Type: 733.51.100	Cái	2	500	1,000
23	38203340	Relay module - FRM-1	Cái	1	500	500
24	50107532	Bearing	Cái	2	10,000	20,000
25	48521506	Mechanical seal	Cái	2	500	1,000
26	48560568	Gasket	Cái	1	500	500
27	38203316	Logic board	Cái	1	500	500
28	33440681	Contact block ZBE-102	Cái	5	500	2,500
29	51898000	Quạt hút tủ điện 120*120mm	Cái	1	5,000	5,000
30	53447717	Spindle	Cái	1	1,000	1,000
31	50396535	Thrust bearing	Cái	2	500	1,000
32	48484301	Pin - Item No. 14	Cái	3	500	1,500
33	51932376	Disc - Item No. 3	Cái	1	500	500
34	50396301	Bearing - Item No. 15	Cái	1	500	500
35	53234303	Shaft - Item No. 12	Cái	1	500	500
36	48532310	Seat ring - Item No. 4	Cái	1	500	500
37	53234302	Drive Shaft - Item No. 11	Cái	1	500	500
38	50396301	Bearing - Item No. 15	Cái	1	500	500
39	34425306	Level transmitter; Model No: 3102HA1FRCNA	Cái	1	500	500
40	34424556	Pressure Gauge EN 837-1 CL 1.6 range 0-1Kg/cm2	Cái	1	500	500
41	34424120	Pressure gauge Material: 316L	Cái	1	500	500
42	53467147	Active GPS antenna	Cái	1	1,000	1,000
43	51975520	Swing Check	Cái	1	1,000	1,000
44	53260752	Injector	Cái	1	1,000	1,000
45	49021308	Pipe / DN80, class 12, Material: ABS	Cái	1	2,000	2,000
46	51932374	Diaphragm (Differential Valve) - Part No. U17586 Draw no: 25.055.017.020	Cái	1	2,000	2,000
47	48560306	Gasket (Differential Valve or Trimmer Valve) - Part No. P54865 Draw no: 25.055.017.020	Cái	2	500	1,000
48	48875526	O-ring	Cái	8	500	4,000
49	48875387	O-ring (Drain Valve) - Part No. P50286 Draw no: 25.055.021.010A	Cái	1	500	500
50	51975571	Vacuum Regulator with Check unitType	Cái	1	2,000	2,000
51	51932375	Diaphragm (Trimmer Valve) - Part No. U28495 Draw no: 25.055.022.010A	Cái	1	2,000	2,000
52	48875501	O-ring	Cái	1	500	500
53	87580001	Đầu dò pH - pH sensor(xử lý nước thải)	Cái	1	500	500
54	56318574	Diaphragm	Cái	1	2,000	2,000
55	51904546	Butterfly valve 10GAC10AA101/102	Cái	1	5,000	5,000
56	38310374	SIMATIC NET SCALANCE X212-2 - 6KG5212-2BB00-2AA3	Cái	1	20,000	20,000

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
57	33415521	Limit switchType: VP531A-4FR; 16A-1/2HP-125 or 250VAC; 0.6A-125VDC, 0.3A-250VDC;	Cái	1	500	500
58	51992315	Ball valves 3/4" - Type: S4	Cái	2	500	1,000
59		Dây Cuaroa	Cái	1	500	500
60		Cao su gạt nước trái và phải	Cái	2	500	1,000
61		Dàn nóng điều hòa	Cái	1	100,000	100,000
62		Xác máy nén điều hòa	Cái	1	100,000	100,000
63		Bushing (Rulo ép)	Cái	1	500	500
64		Nhông sấy FUS-0576-000	Cái	1	500	500
65		Bánh xe kéo giấy	Cái	2	500	1,000
66		Trống Canon NPG - 50/51	Cái	1	2,000	2,000
67		Võ xe ô tô	Cái	6	50,000	300,000
68	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	Cái	4	10,000	40,000
69		Drum mực	Cái	1	2,000	2,000
70		Gạt mực	Cái	1	2,000	2,000
71		Lấy tách giấy	Cái	6	2,000	12,000
72		Rulo (ống sấy)	Cái	2	2,000	4,000
73		Rulo (trục ép)	Cái	2	2,000	4,000
74	34619309	Cầu dao điện: EBN 104c 100/200/500mA 100A	Cái	1	1,000	1,000
75	33422518	Pressure Switch 10 – 250psi: Order Code : U24860	Cái	1	500	500
76	50505100	CARBON BRUSH GRADE 634	Cái	8	500	4,000
77	36681597	Đèn exit	Cái	3	1,000	3,000
78	36681116	Đèn exitwith LED lighting; ALEx 105A	Cái	2	1,000	2,000
79	50396531	Bearing/"6305-2RS1/C3	Cái	4	10,000	40,000
80	38806011	Tụ điện 30uF, 350V (Compacitor)	Cái	2	1,000	2,000
81	51904517	Butterfly Valve	Cái	1	5,000	5,000
82	1010326	Rope sling 6000 BR 6.0 - HDGW367090P0606, (S-0052-0003)	pes	1	2,000	2,000
83	38203539	Moduek sfte snap barrier/ type Z787.h	Cái	1	20,000	20,000
84	34423339	Smoke detector - FSP-851	Cái	1	2,000	2,000
85	36681003	Exit Luminare - Gsun 4	Cái	16	1,000	16,000
86	36681116	Đèn exitwith LED lighting; ALEx 105A	Cái	1	1,000	1,000
87	36681315	Đèn exit	Cái	1	1,000	1,000
88	35064000	Relay nhiệt dùng cho contactor LC1DLRD-14 (7...10A)	Cái	1	500	500
89	35057300	Relay trung gian (OMRON MY2N), 5A 220/240V AC (8CHÂN)	Cái	4	500	2,000
90	34633000	Khởi động từ 32ALC1D32M7;	Cái	2	2,000	4,000
91	35043511	Timer	Cái	1	2,000	2,000
92	53465729	Khởi động từ 18A	Cái	1	2,000	2,000
93	35003507	Relay nhiệt dùng cho contactor LC1DLRD-22 (16...24A)	Cái	2	500	1,000
94	33430552	AUX.CONTACTLADN22, 2N/O AND 2N/C	Cái	2	1,000	2,000
95	51898302	Quạt hút tủ điện, 220/230VAC, KT khối 160x160 mm	Cái	1	5,000	5,000
96	36647002	Ballast đèn chiếu sáng 400W/4.45A/240V	Cái	4	1,000	4,000
97	59110515	Air conditioner	Cái	1	100,000	100,000
98	53467934	Plate heat exchange	Cái	1	50,000	50,000
99	51990376	Expansion valve	Cái	2	500	1,000
100	53467933	Compressor	Cái	4	100,000	400,000
101	58840006	Lược ga chiller DML-306	Cái	3	10,000	30,000
102	36657006	Cục kích đèn cao áp (Ignitor) 220-240V, 50/60HZ;	Cái	5	1,000	5,000
103		Vật tư thu hồi HD số 25/NT2.TM-TTD-THEY/2020/HH	SET	1	5,000	5,000
104		Vật tư thu hồi HD số 40/NT2.KTKH-THAOLY/2018/HH lắp đặt hệ thống Camera Nhà máy năm 2018	SET	1	5,000	5,000
105	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	Cái	1	10,000	10,000
106	50107330	Bearing for motor / 6307-2Z	Cái	3	10,000	30,000
107	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	Cái	4	10,000	40,000
108	50104508	Bearing: 6205 2RS1(2RSH)/C3	Cái	4	10,000	40,000
109	55015001	thiết bị giảm thanh - 44AW56 Muffler Model 05 (Silencers)	Cái	1	500	500
110	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
111	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	Cái	1	10,000	10,000
112	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
113	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
114	51898529	TopTherm roof-mounted cooling units : SK 3302.100; 300 W	Cái	1	50,000	50,000
115	50107330	Bearing for motor / 6307-2Z	Cái	3	10,000	30,000
116	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	Cái	1	10,000	10,000
117	48532588	Ring Ref: 1030Part No: 1622 3168 00	Cái	1	500	500
118	34424337	Pressure transmitter: Cerabar S PMC71-AAA1CBGAAAA;	Cái	1	1,000	1,000
119	34424318	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-2ED7-Z (A01-A31-Y01-Y21-C11-C12-C14); (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5MF2-Z (C11+C12+D42+E20+H01+Y01+Y15+Y21	Cái	1	1,000	1,000
120	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1	1,000	1,000

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	DVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
121	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1	1,000	1,000
122	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1	1,000	1,000
123	51932794	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	Cái	1	2,000	2,000
124	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	Cái	1	1,000	1,000
125	34423318	Speed transmitter: L4A06B0-5M D124.1 S2/U2M	Cái	1	1,000	1,000
126	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	Cái	1	1,000	1,000
127	33415522	Limit Switch : TYPE : ILS19-JK	Cái	1	500	500
128	34619541	RCCB 2P-25A, 30mA: C60N	PCS	1	500	500
129		Nhíp xe o to	CÁI	1	20,000	20,000
130	38310356	Interface module IM153-2: 6ES7153-2BA02-0XB0	Cái	1	500	500
131	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	Cái	1	500	500
132	38203334	Monitoring module: E1655.51	Cái	1	500	500
133	34425306	Level transmitter: 3102HA1FRCNA	pc	1	500	500
134	38203316	Logic board: 009.0 (sub-assembly) Z013.718D/01	Cái	1	500	500
135	34423326	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1FA62-1AB7-Z	Cái	1	500	500
136	34424581	Pressure transmitter: Type: IUT; Connection: NPT1/2"; Range: 0-250.	Pcs	2	1,000	2,000
137	50101307	Bearing, 6002-2Z	Cái	4	10,000	40,000
138	51990379	Expansion valve, TCBE 068U4505 (for PCC Air conditioning)	pcs	1	500	500
139	35017300	OVERVOLTAGE AND UNDERVOLTAGE RELAY:RM22TR33 (Thay thế cho: RM4TR32)	Cái	1	500	500
140	51932794	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	set	1	500	500
141	39089200	Bộ gia nhiệt: HTC-10-NI (59L400; 220V/380; 9KW)	bộ	2	500	1,000
142	48554945	SEAL STRIP /PB0000202043/A2A50203279	PCE	1	500	500
143	48532100	L-RING HUB WITH COATING/PB0000271169/A2A50269033	PCE	1	500	500
144	53234718	COMPRESSOR VANE - P0001255200	PCE	1	500	500
145		COMPRESSOR VANE - PG0032937500	Cái	5	500	2,500
146	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PSK024T403 Order No:PSK024T403; A2 A00825280.	PCE	6	500	3,000
147	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	Cái	2	1,000	2,000
148	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	Cái	2	1,000	2,000
149	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	Cái	2	1,000	2,000
150	50396100	TILTING PAD RADIAL BEARING/ PB0000193721 Erection Step: 000 Material: ST/WM Barcode: 280139021002600	PCE	1	500	500
151	50396100	TILTING PAD RADIAL BEARING/ PB0000193721 Erection Step: 000 Material: ST/WM Barcode: 280139021002600	PCE	1	500	500
152	56302549	Feed water 3-way valve: 10QLA30AA101; Type: MV5391; Size: DN50, PN40; Casing material: GS-C 25	set	1	500	500
153	53467197	PIPING DETAILS / PG0030596600	PCE	1	500	500
154	53467901	PIPING DETAILS / PG0030602800	PCE	1	500	500
155	51904302	High pressure valve / VD 50/44/6/36	pcs	2	500	1,000
156	51904305	High pressure valve / VE 50/62/3/13	pcs	2	500	1,000
157	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	Bộ	2	500	1,000
158	17180127	Vũ mỡ có cỡ ren M10	Cái	5	500	2,500
159	48560020	Gasket IP, LP drum manlhole - SUS 304/FG	Cái	4	500	2,000
160	48560019	Gasket HP drum manlhole - SUS 304/FG, 2500 LBS, Type RF1, dimension: 4.5Tx446 ODx406 ID	Cái	2	500	1,000
161	48560020	Gasket IP, LP drum manlhole - SUS 304/FG	Cái	4	500	2,000
162	48560019	Gasket HP drum manlhole - SUS 304/FG, 2500 LBS, Type RF1, dimension: 4.5Tx446 ODx406 ID	Cái	2	500	1,000
163	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2	500	1,000
164	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2	500	1,000
165	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2	500	1,000
166	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2	500	1,000
167	53260809	pair of angular contact Pos: K2	set	1	500	500
168	50396513	radial roller bearing Pos: K1	pcs	1	500	500
169	48532563	labyrinth ring Pos: LAB2	pcs	1	500	500
170	48532564	labyrinth ring Pos: LAB1	pcs	1	500	500
171	48521501	mechanical seal drawing No: H75G115/60-00 Pos: GLRD	set	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
172	51932662	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL571-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1440-01-2); LAB60AA191	Cái	1	500	500
173	48560428	Gasket 2-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2	500	1,000
174	48484655	Gasket RTJ; 1" class 2500 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	2	500	1,000
175	48484654	Gasket RTJ; 1-1/2" class 900 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	1	500	500
176	48560426	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
177	51932663	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL471-STM(E); Dwg No: 20090 1441-01-2); LCA30AA191	Cái	1	500	500
178	48560425	Gasket 10", Type: SpV2J, ANSI 150 spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2	500	1,000
179	56260006	Gasket; Size: 2"; ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1	500	500
180	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	5	500	2,500
181	48560056	Gasket 6", class 600	Cái	1	500	500
182	48560431	Gasket 4", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	4	500	2,000
183	48484681	Ring joint gasket : 1" RTJ, 900LB, Material V550-ZSS; 50.80 x 7.94 x 12.7 , R16	Cái	1	500	500
184	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	4	500	2,000
185	51932664	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: RECL771-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1442/1443-01-2); LAE25AA191; LAE20AA191	Cái	2	500	1,000
186	48560429	Gasket 3", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	3	500	1,500
187	48484653	Gasket; Size: 8"; ANSI class 600	Cái	1	500	500
188	48560053	Gasket; Size: 2"; ANSI class 600	Cái	1	500	500
189	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	3	500	1,500
190	48560425	Gasket 10", Type: SpV2J, ANSI 150 spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2	500	1,000
191	48560053	Gasket; Size: 2"; ANSI class 600	Cái	1	500	500
192	48484654	Gasket RTJ; 1-1/2" class 900 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	1	500	500
193	56260006	Gasket; Size: 2"; ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1	500	500
194	48560056	Gasket 6", class 600	Cái	1	500	500
195	48484655	Gasket RTJ; 1" class 2500 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	2	500	1,000
196	48560429	Gasket 3", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	3	500	1,500
197	48560426	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
198	48484681	Ring joint gasket : 1" RTJ, 900LB, Material V550-ZSS; 50.80 x 7.94 x 12.7 , R16	Cái	1	500	500
199	48560428	Gasket 2-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2	500	1,000
200	48484653	Gasket; Size: 8"; ANSI class 600	Cái	1	500	500
201	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	4	500	2,000
202	48560431	Gasket 4", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	3	500	1,500
203	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
204	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	Cái	6	10,000	60,000
205	50107329	Bearing for motor / 6306-2Z	Cái	6	10,000	60,000
206	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
207	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2	10,000	20,000
208	50104325	Bearing for motor / 6202-2RSH	Cái	1	10,000	10,000
209	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	Cái	2	10,000	20,000
210	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	Cái	3	10,000	30,000
211	50104505	Bearing , 6205-2Z	Cái	2	10,000	20,000
212	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
213	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
214	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
215	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
216	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	Cái	4	10,000	40,000
217	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	4	10,000	40,000
218	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	4	10,000	40,000
219	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	Cái	2	10,000	20,000
220	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
221	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	Cái	1	10,000	10,000
222	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	Cái	2	10,000	20,000
223	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	Cái	2	10,000	20,000
224	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
225	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
226	34615561	Main circuit breaker 0,9-1,25A 3RV1021-0KA10	Cái	1	5,000	5,000
227	35017503	VOLTAGE RELAY EMR4-W500-1-D Umin:300-380V,Umax:420-500V	Cái	1	500	500
228	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4	Cái	1	10,000	10,000
229	48554304	BushingRef: 2080Part No: 1622 3106 00	Cái	1	500	500
230	50396509	Bearing (NU 212 ECP); Ref: 2030; Part No: 0508 1100 34	Cái	1	10,000	10,000
231	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4	Cái	1	10,000	10,000
232	50104309	Bearing: 6202 2Z/C3	Bộ	2	10,000	20,000
233	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	CÁI	4	10,000	40,000
234	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	Cái	4	10,000	40,000
235	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	Cái	6	10,000	60,000
236	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
237	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
238	34615317	CIRCUIT BREAKER FOR MOTOR PROTECTION, 40...50 A+OL 3RV1131-4HA10	Cái	1	500	500
239	50104313	Bearing - 6202DDW	Bộ	2	10,000	20,000
240	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
241	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
242	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
243	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
244	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	Cái	2	10,000	20,000
245	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
246	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
247	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
248	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
249	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
250	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
251	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
252	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	Cái	2	10,000	20,000
253	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	Cái	2	10,000	20,000
254	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
255	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	1	10,000	10,000
256	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	Cái	6	10,000	60,000
257	50107305	Bearing 6316-C3	Bộ	2	10,000	20,000
258	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	Cái	5	10,000	50,000
259	50104309	Bearing: 6202 2Z/C3	Bộ	1	10,000	10,000
260	35043502	Multitimer relay: MK7850N.82/200	Cái	1	500	500
261	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	Cái	2	10,000	20,000
262	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	Cái	4	10,000	40,000
263	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2	10,000	20,000
264	56051309	Locating bearing housing; Part no: 13.06; Order No. S892186002; 10MAJ60/70AN001	Cái	1	500	500
265	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	Cái	2	10,000	20,000
266	56051310	Compensating washer; Part no: 13.10; Order No. 1378109600; 10MAJ60/70AN001	Cái	1	500	500
267	56302539	Pressure Reducing Valve; Type code: 75-0001; Size: 1"; class 300; Drawing no: 6526 213; 10LCW20AA002	Cái	1	500	500
268	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	1	500	500
269	51990171	Butterfly valve: ACSC 02ACCNY005; DN200 (pump skid) Order No: 05017776	PCE	1	500	500
270	51975110	Swing check valve Type: CB26/ DN65 SLV35000067 Order No: LOP.901-091338-116	PCE	1	500	500
271	56302568	Spare parts for centrifugal fan: VHR 355 - 250 GR/GL 360 MB; Drag: 003550250-036-100.	pes	2	500	1,000
272	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	PCE	1	500	500
273	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	PCE	2	500	1,000
274	48521307	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK51/52AP001	Cái	1	500	500
275	48521310	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GAF11/12AP001	Cái	1	500	500
276	50101303	Bearing / 6011-2RS1	Cái	2	10,000	20,000
277	50396531	Bearing, 6305-2RS1/C3	Cái	4	10,000	40,000
278	48521318	Mechanical seal / Part:4330 / 10GND11/12AP001 10GKA11/12AP001	Cái	2	500	1,000
279	48521309	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK91/92AP001	Cái	1	500	500
280	50104324	Bearing / 6208-2Z	Cái	2	10,000	20,000

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
281	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	Cái	2	10,000	20,000
282	53234712	Helical gear, 10GNE10AM001, 10GNE20AM001, Pos No: 8.	Cái	2	500	1,000
283	50104350	Bearing, 6305-2RS1	Cái	4	10,000	40,000
284	50104510	Bearing 6214 LLU/C3; (For RO Pump; 10GCK31AP001; 10GCK41AP001)	Cái	1	10,000	10,000
285	48521317	MECHANICAL SEAL, PART No: 4330, CA32SS, (10GNC21/22AP001)	Cái	1	500	500
286	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	Cái	2	10,000	20,000
287	50107541	Bạc đạn UC211, quạt LCL23AN001	Cái	2	10,000	20,000
288	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2	10,000	20,000
289	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	Cái	2	500	1,000
290	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	PCE	40	500	20,000
291	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	PCE	40	500	20,000
292	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	PCE	10	500	5,000
293	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	PCE	10	500	5,000
294	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	PCE	40	500	20,000
295	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	PCE	40	500	20,000
296	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	PCE	10	500	5,000
297	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	PCE	10	500	5,000
298	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	PCE	30	500	15,000
299	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	PCE	30	500	15,000
300	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	PCE	10	500	5,000
301	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	PCE	10	500	5,000
302	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	PCE	2	1,000	2,000
303	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	PCE	14	500	7,000
304	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	PCE	14	500	7,000
305	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	PCE	14	500	7,000
306	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	PCE	14	500	7,000
307	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	PCE	24	500	12,000
308	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	PCE	24	500	12,000
309	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	PCE	24	500	12,000
310	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	PCE	24	500	12,000
311	53467918	PROTECTION TUBE, DIAGONAL SWIRLER / P0010062700	PCE	4	500	2,000
312	35690100	IGNITION TRANSFORMER Erection Step: 000 Barcode: 280139021012500 Order No: PB000016978	PCE	1	500	500
313	50396100	TILTING PAD RADIAL BEARING; Erection Step: 000; Material: ST/WM; Barcode: 280139021002600; Order No: PB0000193721; ITEM POS: 20600.0004.0003; Characteristics: A2G B24097; KKS: 11/12MBD (Turbine Bearing Casing)	PCE	1	500	500
314	48521101	Mechanical Seal Order No: 001.003.013.000.000	PCE	1	500	500
315	50396103	Antifriction Bearing Material: Steel Order No: 001.003.002.000.000	PCE	1	500	500
316	50396102	Antifriction Bearing Material: Steel Order No: 001.003.001.000.000	PCE	1	500	500
317	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	4	500	2,000
318	56260527	Gasket, Item: 21, Dimensions: Ø49 / 85 x 2 Inside frame steel, 11/12MBQ10AT001	pcs	1	500	500
319	56260526	Gasket, Item: 20, Dimensions: Ø265 / 300 x 2 Inside frame steel, 11/12MBQ10AT001	pcs	1	500	500
320	48846348	Hydraulic high pressure hose, Pos: H07, type: 782TC-16 Item number: K-782TC0639161616-932, (1 inch, 330 bar, L=0,81m, 1 đầu thẳng, 1 đầu cong 90°)	ống	1	1,000	1,000
321	48560036	Spiral wound gasket, DN4 ANSI 300RF	Pcs	1	500	500
322	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	pcs	2	10,000	20,000
323	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	set	2	500	1,000
324	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	set	2	500	1,000
325	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
326	46940108	SOCKET HEAD SCREW; Erection Step: 000; Material: 8.8; Barcode: 280138998005500; Order No: PB0000169573; ITEM POS: 72152.0055.0003; Characteristics: M8*25; KKS: MBA 10CG101/102 (SHAFT POSN MEAS)	PCE	3	500	1,500
327	48521100	Mechanical seal-Pump skid/ Slide ring-gasket for pump NT 100-200; M3 2N/ 40R B3-EFF; Pos No: 0122; Sap No/ Order No: 05017436; MPR11AP001; MPR12AP001	SET	1	500	500
328	56260608	Sealing, Pos: 8; Idt./ptl. no.: 9300115028; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	pcs	1	500	500
329	53260339	Set of Sealing plate and spring plate/ Pos 2/ Od: 9300115003	Cái	3	500	1,500
330	56260619	Sealing, Pos: 21; Idt./ptl. no.: 9300115102; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	pcs	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
331	56260604	Sealing, Pos: 4; Idt.-/ptl. no.: 9300115026; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	pcs	1	500	500
332	48560036	Spiral wound gasket, DN4 ANSI 300RF	Pcs	1	500	500
333	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	pcs	2	10,000	20,000
334	48560049	Gasket, Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	6	500	3,000
335	56260004	Gasket, Size: 1"; ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	cái	2	500	1,000
336	48560705	Gasket, Item No: 400.1; Groove Metal Gasket J175 D189; 1.4571 KAMMPROF MIT GRA PHIT; 11/12EKT25AP001	pcs	1	500	500
337	48846311	Hydraulic high pressure hose 4SP20 B5B8-2190	set	2	1,000	2,000
338	48846305	Hydraulic high pressure hose 4SH32 B5B5-760	set	1	1,000	1,000
339	48846309	Hydraulic high pressure hose 4SP20 B5B5-1920	set	2	1,000	2,000
340	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12M BX21AN002)	set	2	500	1,000
341	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023-4026) 11/12MBX21AN001/002	set	2	500	1,000
342	56260640	Cylinder head cpl, Pos no: 2730, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12 MBX21AN002)	set	1	500	500
343	50124501	Bearing 7208 BECBP; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S4410 1402 - 10QEA11/12AN001)	pcs	1	10,000	10,000
344	53467565	Spring, Ref No: 1060, Part No: 1613 2357 00 (New Part No: 1622 5662 00)	pcs	1	500	500
345	50396344	Set of NDE bearing consist: / NU 211 EC	pcs	1	500	500
346	51932637	Valve body (Valve Oil Stop), Ref No: 1050, Part No: 1613 8907 00 (New Part No: 1622 908 9 20)	pcs	1	500	500
347	51990316	thermostatic valveRef: 3010Part: 1622 7064 01	Cái	1	500	500
348	51990639	By pass valve, Ref No: 5010, Part No: 1622 3143 00 (New Part No: 1622 3143 10)	pcs	1	500	500
349	50324500	Bearing NU 208 ECP (BC1-0738A); Serial No. API S44101401/S44101402; 10QEA11/12AN001; (For Air Compressor Type: GA37+)	pcs	1	10,000	10,000
350	53260818	PistonRef: 1020Part No:1613 2359 00	pcs	1	500	500
351	50124500	Bearing 7309 BECBM; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S441 01402 - 10QEA11/12AN001)	pcs	2	10,000	20,000
352	51990873	ValveRef: 1170Part No:1622 9639 00	pcs	1	500	500
353	50396343	Set of NDE bearing consist: / NU 207 ECP	pcs	1	500	500
354	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/1 2LCL11AP001)	set	1	500	500
355	51904527	MANUAL OPERATED (LEVER) BUTTERFLY VALVE DN 4 150 Lb TYPE: BFV- L MODEL: 612XE	pcs	1	500	500
356	48554960	Shaft Sleeve / Item. 4 Part No. FE73958.0006 / Type: VKS 25/23/20D/80/50-AN	Cái	1	500	500
357	48560319	Connection gasket - Type: R35, 3"; ANSI Class 2500RTJ; API6A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1	500	500
358	48560318	Connection gasket - Type: R39, 4"; 316L; ANSI Class 2500 RTJ - API 16A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1	500	500
359	48560318	Connection gasket - Type: R39, 4"; 316L; ANSI Class 2500 RTJ - API 16A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1	500	500
360	48560319	Connection gasket - Type: R35, 3"; ANSI Class 2500RTJ; API6A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1	500	500
361	48554319	Shaft Sleeve - Item. 4 Part No. FE73958.0006	Pcs	1	500	500
362	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/1 2LCL11AP001)	set	1	500	500
363	48532326	CASING WEAR RINGPart No: 502.02Material: CR.HARD400	Set	2	500	1,000
364	48532365	Sealing cap / Pos no: 13 / 10LBA25/26AA002	Cái	2	500	1,000
365	48484308	Cylindrical pin / Pos no: 6 / 10LBA25/26AA002	Cái	1	500	500
366	48484652	Perforated plug, Valve stem & Cylindrical pin; Pos no: 4, 5 & 6; Perforated plug Material: 1.4922; Valve stem Material: 1.4922; Cylindrical pin Material: 1.4923; (For Warm-up valve DN3"/4"; Type code: TC 71-0014; Type: Angle 1333-30; Drawing no: C-37460); 10LBA25AA002; 10LBA26AA002	Set	1	500	500
367	48532363	Pressure ring / Pos no: 14 / 10LBA25/26AA002	Cái	2	500	1,000
368	51932970	valve stem / Pos no: 5 / 10LBA25/26AA002	Cái	1	500	500
369	48554393	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LBA25/26AA002	Cái	1	500	500
370	51932823	Seal ring; Pos: 12; Material: SS316+graphite; (For Gate Valve IP, LP; Type code: 02-0003; Size: 3" class 600) LBB56AA001	pcs	2	500	1,000
371	56318604	Intermediate stage; No: 018.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	set	1	500	500
372	50396526	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1 (11LBB45AA003, 12LBB45AA003, Gear box-GK30.2)	Bộ	1	500	500
373	56318603	Input shaft; No: 005.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	set	1	500	500
374	53467680	Hollow shaft, No: 003.0 (11/12LBB45AA003)	Bộ	1	500	500
375	48484306	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAN63AA251	Cái	1	500	500
376	48560968	Spiral wound gasket / Pos no: 6 / 10MAN63AA251	Cái	1	500	500
377	56260560	Serrated gasket; No: 53; Material: 1.4541/Graphite ; (Injection Control Valve; W&T model: RV-2-0-KGu-DS; DN 6", PN 600lb; Drawing no: O.C58362E); 11MAN53AA151	pcs	2	500	1,000
378	51932968	valve stem / Pos no: 4 / 10MAN63AA251	Cái	1	500	500
379	48554391	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAN63AA251	Cái	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
380	56260676	Gasket; Pos: 7; Material: Glimmer; 10MAW50AA151/152	pcs	2	500	1,000
381	48560057	Gasket; Size: 8", ANSI class 300	Cái	1	500	500
382	56260670	Rubber-steel gasket; Size: 4"; PN: 64; ASME B16.5; Type: G-ST-P/KN; Sealing: NBR; Outer ring: stainless steel; 10MAV41AC001/002	pcs	2	500	1,000
383	56260671	Rubber-steel gasket; Size: 5"; PN: 64; ASME B16.5; Type: G-ST-P/KN; Sealing: NBR; Outer support ring: stainless steel; 10MAV41AC001/002	pcs	2	500	1,000
384	56260669	Rubber-steel gasket; Size: 1/2"; PN: 64; ASME B16.5; Type: G-ST-P/KN; Sealing: NBR; Outer ring: stainless steel; 10MAV41AC001/002	pcs	5	500	2,500
385	48521302	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486531; Material: AQ1EMG; Drawing No: C ARTEX-SN/100-00; 10PGB11/12AP001	Set	1	500	500
386	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	Set	2	500	1,000
387	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	Pcs	1	500	500
388	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	Set	2	500	1,000
389	48532321	Labyrinth ring (2pcs/ set); Pos No: 423; Part number: M480370; Material: PTFE; 10PCB11/12AP001	set	1	500	500
390	48521303	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486532; Material: AQ1EMG4; Drawing No: C ARTEX-QN/100-00; 10PCB11/12AP001	Set	1	500	500
391	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	Pcs	1	500	500
392	48560392	Gasket / Pos. No. 12 / 10LCA21AA001	Cái	1	500	500
393	48521306	Mechanical Seal (Bộ: 1pc DE, 1 pc NDE); Pos. 433.02; Type: MG1/35 Z; (For 10PAH31/32AP001)	set	2	500	1,000
394	50396511	Deep-groove ball bearing; Part No: 321.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	pcs	2	500	1,000
395	51904564	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 2500 lbs-FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0007; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10-C055; 10LBA21AA402; 10LBA15AA411	pcs	1	500	500
396	48560041	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 2inch, class 900	cái	7	500	3,500
397	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	Cái	2	10,000	20,000
398	56051307	Shaft bushing; Part no: 2.01; Order No. S823248001; 10MAJ60/70AN001	pcs	2	500	1,000
399	50396348	Bearing NU 216ECP; (Cylindrical roller bearing; Part No: 12.01 /13.01; 10MAJ60/70AN001)	Cái	2	10,000	20,000
400	51932799	Stem/& disc; Item: 10; Material: 17Cr/ Stellite; (For Valve Type: Angle valve; Size: 1-1/2"/2"; Drawing no: S10+1010+102); 10MAL26AA051; 10MAL27AA051	set	1	500	500
401	51932793	Stem & disc; Item: 10; Material: 17Cr/ Stellite; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	set	1	500	500
402	51932817	Stem & disc; Item: 10; Material: 1.4923; (For Valve Type: Angle BD-valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+105); 10MAL15AA051	set	1	500	500
403	51932805	Stem/& disc; Item: 10; Material: 1.4923; (For Valve Type: Angle BD-valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+103); 10MAL31AA051	set	1	500	500
404	56260010	Gasket; Size: 10", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2	500	1,000
405	56260010	Gasket; Size: 10", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2	500	1,000
406	48554516	Bearing Bush, Part No: 545.01, size: 60/80/60 WKTb7, Material: 45C8+FH42B	pcs	1	10,000	10,000
407	48554526	BEARING SLEEVE, Part No: 529.04, Material: A276TY.410 CL3	pcs	1	10,000	10,000
408	48560433	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 300, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV 2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bic heromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
409	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTb7TO9SKF)	Set	1	500	500
410	48554518	Bearing Bush, Part No: 545.03, size: 95/115/80 WKTb7, Material: 45C8+FH42B	pcs	1	10,000	10,000
411	48554527	BEARING SLEEVE, Part No: 529.05, Material: 45C8	pcs	1	10,000	10,000
412	48554517	Bearing Bush, Part No: 545.02, size: 90/110/80 WKTb7, Material: 45C8+FH42B	pcs	2	10,000	20,000
413	48554523	BEARING SLEEVE, Part No: 529.01, Material: A276TY.410 CL3	pcs	1	10,000	10,000
414	48554519	Bearing Bush, Part No: 545.04, size: 90/110/80 WKTb7, Material: 45C8+FH42B	pcs	1	10,000	10,000
415	48554524	BEARING SLEEVE, Part No: 529.02, Material: A276TY.410 CL3	pcs	1	10,000	10,000
416	33415514	limit switchIG-3005-BPKG/V4A/IG5456BHS parts no: 95.5618400Item No: 430	PSC	4	500	2,000
417	34422101	EXCHANGEABLE THERMOCOUPLES TYPE: TC40 3x TypK HAITING PG0035248700 II 3G Ex Na II CTX 3070103 Order No:PG0035248500	PCE	2	500	1,000
418	34423130	Dynamic Pressure Detector (Humming sensor); Part No: 143-216-000-251; Order No: CP216/25: PB0000164331.	PCE	1	500	500
419	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	PCE	10	1,000	10,000
420	53447105	SEPARATING AGENT/ PG0036245700	PCE	2	5,000	10,000
421	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	PCE	1	500	500
422	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	PCE	2	500	1,000
423	48560004	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 1 x 15250	Cái	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
424	48560427	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 900, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
425	56260005	Gasket; Size: 1 1/4", ANSI class 600 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2	500	1,000
426	48875391	Stationery seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	Cái	2	500	1,000
427	53260312	Spring; Item 11; Part No: 87000736; Drwg. No./Legacy code: 18129-0182(INT1961); Material: Inconel X-750; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	Cái	32	500	16,000
428	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	2	500	1,000
429	48554346	Bush; Item 10; Part No: 87011752; Drwg. No./Legacy code: 0400/K03/696; Material: Polyamide-Imide Polymer (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	Cái	4	500	2,000
430	56260001	Gasket; Size: 1/2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm	Cái	2	500	1,000
431	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	1	500	500
432	48560013	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 5 x 15250	Cái	2	500	1,000
433	48560010	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 2 x 15250	Cái	1	500	500
434	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	2	500	1,000
435	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	1	500	500
436	48560004	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 1 x 15250	cái	1	500	500
437	56260689	Gasket; Pos no: 11; Size: 6" class 150 LB; 10LBG05AA001	pcs	1	500	500
438	56260688	Gasket; Pos no: 11; Size: 6" class 150 LB; 10LBG05AA002, 11/12LCL11AA001	pcs	1	500	500
439	56302552	AUX BLR CBD-V; Type: HV5291-D; 10QHA10AA409; Size: DN20, PN 40; Casing material: GP-240-GH	set	1	500	500
440	56302553	Globe valve (Aux STM S/O-V); Type: fig 417; 10QHA10AA001; Size: DN 200; Casing material: GS-C25	set	1	500	500
441	56302550	Demi water control valve; Type: MV 5311; 10QLA10AA101; Size: DN50, PN16; Casing material: 1.4404	set	1	500	500
442	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2	500	1,000
443	56302551	Auxiliary steam control valve; Type: MV5311; 10QLB10AA101; Size: DN150, PN40; Casing material: GS-C25	set	1	500	500
444	56260683	Gasket; Pos no: 8; Size: 8", class 150, Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	pcs	1	500	500
445	56260008	Gasket; Size: 5", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	4	500	2,000
446	56260592	Gasket, Type: SpV2J 2"/600lbs; Pos: 17; Material: 1.4541/Graphit, 11EK20AC001; 12EK20AC001	psc	2	500	1,000
447	48560434	Gasket 8", Type: SpV2J, ANSI 150 spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	cái	2	500	1,000
448	56260005	Gasket; Size: 1 1/4", ANSI class 600 Thickness: 4.5 mm.	cái	4	500	2,000
449	48560354	Bonnet gasket / Pos: 09 / 11/12HAH90AA002	Cái	1	500	500
450	48911691	Packing; Pos no: 7; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	set	1	500	500
451	48560429	Gasket 3", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	4	500	2,000
452	56260003	Gasket; Size: 1", ANSI class 150 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2	500	1,000
453	51932363	Roll diaphragmItem No: 131Part No: 10000688Material: KG	Cái	4	500	2,000
454	58800512	Filter elements E 5536 FZ	Cái	10	500	5,000
455	48484653	Gasket; Size: 8", ANSI class 600	Cái	2	500	1,000
456	51990310	Valve coneItem No: 167Part No: 10026878	Cái	4	500	2,000
457	48875316	Conical nippleItem No: 172Part No: 10026882	Cái	4	500	2,000
458	56260004	Gasket; Size: 1", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	14	500	7,000
459	48560014	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 6 x 15250	Cái	4	500	2,000
460	48560052	Gasket; Size: 12", ANSI class 300	Cái	2	500	1,000
461	48532542	Guide ringItem No: 146Part No: 21353Material: K	pcs	8	500	4,000
462	51992324	Ball valve / Type: FSA-V, DN25, ANSI 600, 180°C	pcs	7	500	3,500
463	48560049	Gasket; Size: 1", ANSI class 600;	Cái	20	500	10,000
464	48560004	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 1 x 15250	Cái	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
465	56260001	Gasket; Size: 1/2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm	Cái	2	500	1,000
466	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVVWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	5	500	2,500
467	48560427	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 900, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
468	48560010	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 2 x 15250	Cái	1	500	500
469	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVVWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	1	500	500
470	48911508	Packing Sleeve; Part No: 5240; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
471	48532582	Retaining Ring; Part No: 5060.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
472	50396500	AR-1 Bearing; Part No: 3116.1; Material: SCS16/ Composite Thermoplastic (Material: GRP/ AR1); 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
473	46940671	Set Screw; Part No: 9040.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
474	48554570	Metal Sleeve; Part No: 5290.3; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
475	46940681	Set Screw; Part No: 9040.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
476	48532585	Retaining Ring; Part No: 5060.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
477	48532584	Retaining Ring; Part No: 5060.4; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
478	48532628	Split Ring; Part No: 5010.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
479	46940673	Set Screw; Part No: 9040.11; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
480	46940677	Set Screw; Part No: 9040.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
481	48209507	Mặt bích thép DN300 x 30, Vật liệu: SS400	Cái	2	500	1,000
482	48532626	SPLIT RINGPart No:5010.2 SUS316L/A276 UNS 31603	pcs	1	500	500
483	46940674	Set Screw; Part No: 9040.12; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
484	48230519	Shell CouplingPart No:8530.1; Material: SUS329J4L/ A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
485	46940672	Set Screw; Part No: 9040.10; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
486	46940682	Set Screw; Part No: 9040.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
487	46940679	Set Screw; Part No: 9040.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
488	48554359	BEARING BUSH, Part No: 5260, S45C/AISI 1045	pcs	1	10,000	10,000
489	48532633	Split Ring; Part No: 5010.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
490	48532627	Split Ring	pcs	1	500	500
491	46940676	Set Screw; Part No: 9040.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
492	46940683	Set Screw; Part No: 9040.9; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
493	46940678	Set Screw; Part No: 9040.4; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
494	48532581	Retaining Ring; Part No: 5060.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
495	48554569	Metal Sleeve; Part No: 5290.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
496	48532632	Split Ring; Part No: 5010.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
497	46940675	Set Screw; Part No: 9040.13; Material: SUS316L/A276 UNS 31600; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
498	48532583	Retaining Ring; Part No: 5060.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
499	48532630	Split Ring; Part No: 5010.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
500	46940680	Set Screw; Part No: 9040.6; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1	500	500
501	48554568	Metal Sleeve; Part No: 5290.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
502	53284552	20Hz-Generator Accessory for 100-SCF prof.AC 100-120V 7XT3300-0CA00	PSC	1	500	500
503	50396515	Roller Bearing; Part No:3220/ No.29448; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
504	48230520	Shell Coupling; Part No:8530.2; Material: SUS329J4L/ A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
505	48911508	Packing Sleeve; Part No: 5240; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
506	48554570	Metal Sleeve; Part No: 5290.3; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
507	47752013	Bulong M30 x 85 x 3.5, vật liệu: SUS304	Cái	1	500	500
508	48554569	Metal Sleeve; Part No: 5290.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
509	48554568	Metal Sleeve; Part No: 5290.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1	500	500
510	51990623	Air/ Vacuum Valve Valve Type: Combination Air Valve CL 1501bDN50	pcs	4	500	2,000
511	53234700	Safety block; Type: SAF10M12T A; Art. Nr: 2120388 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	set	1	500	500
512	51975585	Relief valve; Type: DB12120A-01X-250V; Art. Nr: 552806 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	pcs	1	500	500
513	51975584	Check valve; Type: RVM06020-51-C-N-0.5; Art. Nr: 3347965 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	pcs	2	500	1,000
514	56260652	Piping; Item: 700.2 (For Counterweight actuator; Type: counterweight; Series/ Model: R480/2800); 10PAB11AA101; 10PAB12AA101	set	1	500	500
515	56302560	Butterfly valve, 10PAA20AA001, 10PAA20AA002, Size: DN100; Model: Isoria 10 T1-3T-6K-6-XV.	pcs	1	500	500
516	48554663	SAGE SLEEVE, PART No: 5210, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	2	500	1,000
517	48554368	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.3, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	5	10,000	50,000
518	48532666	CASING WEARING, PART No: 5020, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	4	500	2,000
519	48554664	PACKING SLEEVE, PART No: 5240, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	500	500
520	53467586	RISER PIPE, PART No: 7110.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	500	500
521	50107513	BALL BEARING, No: 6315, PART No: 3210, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	10,000	10,000
522	48554367	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	1	10,000	10,000
523	53467573	LOWER SHAFT, PART No: 2110, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	500	500
524	50396314	AR-1 BEARING, PART No: 3118.2, RESIN, (10PAA11/12AP001)	pcs	2	500	1,000
525	48554664	PACKING SLEEVE, PART No: 5240, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	500	500
526	53467585	RISER PIPE, PART No: 7110.1, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	500	500
527	50107513	BALL BEARING, No: 6315, PART No: 3210, (10PAA11/12AP001)	Cái	1	500	500
528	50396315	AR-1 BEARING, PART No: 3118.3, RESIN, (10PAA11/12AP001)	pcs	4	500	2,000
529	48554368	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.3, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	5	10,000	50,000
530	48554367	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	1	10,000	10,000
531	48554663	SAGE SLEEVE, PART No: 5210, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	2	500	1,000
532	53467586	RISER PIPE, PART No: 7110.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	2	1,000	2,000
533	26975501	Condenser coil (1 set = 4 coil); Tube type: Copper tube; Tube size: 3/8" (OD); Number of coil: 4; Number of rows: 4; Fins per inch: 12; (For Administration house)	BỘ	2	5,000	10,000
534	53467311	Compressor, Model No: SM185S4CC (for Admin - Air cooler chiller)	BỘ	2	100,000	200,000
535	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	pcs	4	10,000	40,000
536	50101307	Bearing, 6002-2Z	Cái	4	10,000	40,000
537	38203315	Interface board: 008.0 (sub-assembly) Z022.533A/01	Cái	1	500	500
538	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	Cái	1	500	500
539	38203567	Logic board (For Auma Matic: AMExC 01.1 KP): 009.0 (sub-assembly)	Cái	1	500	500
540	38310112	ANALOG INPUT MODULE SM 331 AI 8x16Bit, +/-5/10V, 1-5 V, +/-20mA, 0/4 TO 20mA; Order.No: 6ES7331-7NF10-0AB0	PCE	1	2,000	2,000
541	34424119	Pressure gauge Type: 233.30.100; Range: 0-16 Bar; F100mm, G1/2"B, unten;	PCE	1	500	500
542	34427104	Proximity switch (Limit Switch); Type: IFL 5-18-11ZSTPK-1952-2; Order No:PSK048K870	PCE	1	500	500
543	34424500	Pressure Regulator: L082	PCS	2	500	1,000
544	38310123	SCALANCE X212-2 Order No: 6GK5212-2BB00-2AA3;	PCE	1	50,000	50,000
545	34423311	Gas detector searchpoint optima plus: 2108B 2001N	Cái	1	500	500
546	48875302	Seal Kit S2 for SA(R) 07.1 / 07.5 - S2: S2 Z006.389	Bộ	1	500	500
547	48875301	Seal Kit S1 for SA(R) 07.1 / 07.5 - S1: S1 Z006.388	Bộ	1	500	500
548	51932800	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 1-1/2"/2"; Drawing no: S10+1010+102); 10MAL26AA051; 10MAL27AA051	set	1	500	500
549	51990203	Solenoid Valve Type: MEH-5/2-1/8-P-B Mart No: 173124 Range: 2.5-8 Bar Order No:PSK048L780	PCE	1	500	500
550	34424150	Pressure gauge Typ: 233.50.100 Range: 250 BAR; G1/2B; TYPE 2 014637458 Order No:PM 0A65J11B92	PCE	1	500	500
551	34424150	Pressure gauge Typ: 233.50.100 Range: 250 BAR; G1/2B; TYPE 2 014637458 Order No:PM 0A65J11B92	PCE	1	500	500
552	87570100	Oxygen measuring cell Order No: C79451-A3458-B55	PCE	1	500	500
553	34424124	Capsule spring manometer (Pressure gauge); Type: 613.20.100 Range: -160+0 mBar G 1/2 B Order No:LOP.901-091338-149	PCE	1	500	500
554	56260006	Gasket; Size: 2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1	500	500
555	35043102	Timer relay , Order No: 3RP1505-1BW30	PCE	1	500	500
556	53467409	Pressure Gauge	pcs	2	500	1,000
557	38203338	Monitoring module: FMM-101	Cái	6	500	3,000
558	38203552	Single Chanel Control card 4-20 mA: 5701-A-0301	PSC	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
559	34423339	Smoke detector: FSP-851	Cái	1	500	500
560	34423127	Heat detector for GT Noise Enclosure /F. Gas skid; Type: WMX1000 D90Ex;	PCE	2	500	1,000
561	38203113	Card BBF (card FMZ 5000 zone control unit); Order No: 90 1518	PCE	2	500	1,000
562	34424131	pressure Transmitter Type: PMC71-AAA1CBGAAAA Order No.LOP.901-091338-154	PCE	1	1,000	1,000
563	34423312	Flame Detectors: FMX3501	Cái	1	500	500
564	34423339	Smoke detector: FSP-851	Cái	1	500	500
565	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	Cái	1	500	500
566	34423348	smoke detector: 30-3003	Cái	2	500	1,000
567	34423339	Smoke detector: FSP-851	Cái	9	500	4,500
568	38203338	Monitoring module: FMM-101	Cái	8	500	4,000
569	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1	1,000	1,000
570	38203102	Signal conditioner for shaft vibr sensor Type: IQS450; PNR 204-450-000-001; A1-B23-H10-I0; MFR S37200; SER AE37215; DMF 112009; PB0000045017.	PCE	1	500	500
571	53260330	Hose, red; Pos. 11.20; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	pcs	2	1,000	2,000
572	34427100	Proximity Transducer (Shaft vibration sensor) Type: TQ402; MFR S3960; SER AE 68914; P NR 111-402-000-012; A1-B1-C072-D000-E100-F2-G100-H10; PB0000044720.	PCE	2	500	1,000
573	34422103	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No:PB0000166400; A2A50194843.(PB0000166399)	PCE	1	1,000	1,000
574	53260303	Piston, pre-assembled - Part No. 10000186 Item No. 152	Cái	1	500	500
575	48554300	Stem seal - Part No. 10000066 Item No. 120	Cái	2	500	1,000
576	51932794	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	set	1	500	500
577	48554349	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-007/008	Cái	1	500	500
578	48560327	Bonnet Gasket - Item: 11 - Ser. V8LA11-001/002	Cái	1	500	500
579	48532311	Seat ring - Item: 3 - Ser. V8LA11-001/002	Cái	1	500	500
580	48532313	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-005/006	Cái	1	500	500
581	51932389	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-003/004	Cái	1	500	500
582	51932393	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-011/012	Cái	1	500	500
583	51932388	Stem - Item: 6 - Ser. V8LA11-001/002	Cái	1	500	500
584	48554347	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-003/004	Cái	1	500	500
585	51932390	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-005/006	Cái	1	500	500
586	48554348	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-005/006	Cái	1	500	500
587	48554351	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-011/012	Cái	1	500	500
588	48532312	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-003/004	Cái	1	500	500
589	51932392	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-009/010	Cái	1	500	500
590	48532315	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-009/010	Cái	1	500	500
591	51990113	Solenoid valve, 3/2-way (FO DRAIN VALVE 1); Model: MK 25DR NC 1E 34-25C410 / 0AC230A; Heizo/luft; G 10/0; 230V AC; 0-40 Bar; Order No:26617	Cái	1	500	500
592	56260530	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LBC50AA002 12LBC50AA002	Cái	1	500	500
593	17180128	Vũ mớ có cỡ ren M12	Cái	4	500	2,000
594	56260681	Gasket: Pos no: 8; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	Cái	1	500	500
595	56260684	Gasket: Pos no: 8; Size: 3", class 150; Tag no: 11/12LBH10AA401; 10LAB05AA401	Cái	1	500	500
596	56260687	Gasket: Pos no: 9; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	Cái	2	500	1,000
597	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
598	56260682	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	Cái	2	500	1,000
599	56318682	Disc: Pos no: 3; Size: 12" class 600; Tag no: 11/12LCA40AA001	Bộ	1	500	500
600	50107534	Bạc đạn 51134; 11/12 LBB40AA001	Cái	2	10,000	20,000
601	50107334	Bearing for motor / 6310 C3	Cái	1	10,000	10,000
602	56260532	Gasket, Pos no: 9 Material: 304 Stainless steel, 11LBB40AA001 12LBB40AA001	Cái	1	500	500
603	17180127	Vũ mớ có cỡ ren M10	Cái	25	500	12,500
604	50104324	Bearing / 6208-2Z	Cái	1	10,000	10,000
605	48560351	Gasket / Pos: 09 / 11/12LBA50AA001	Cái	1	500	500
606	56260685	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 300; Tag no: 11/12HAD60AA401; 11/12HAD60AA402	Cái	2	500	1,000
607	56260686	Gasket: Pos no: 9; Size: 4", class 900; Tag no: 11/12LAB60AA004	Cái	1	500	500
608	56260534	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LCA40AA001 12LCA40AA001	Cái	1	500	500
609	50101302	Bearing / 6008-2RS1	Cái	1	10,000	10,000
610	50107535	Bạc đạn 51126; 11/12LBC50AA002	Cái	2	10,000	20,000

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
611	56260534	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LCA40AA001 12LCA40AA001	Cái	1	500	500
612	50101302	Bearing / 6008-2RS1	Cái	2	10,000	20,000
613	50101301	Bearing / 6006-2Z	Cái	6	10,000	60,000
614	56260686	Gasket: Pos no: 9; Size: 4", class 900; Tag no: 11/12LAB60AA004	Cái	1	500	500
615	50107534	Bạc đạn 51134; 11/12 LBB40AA001	Cái	2	10,000	20,000
616	50107535	Bạc đạn 51126; 11/12LBC50AA002	Cái	2	10,000	20,000
617	50104316	Bearing : 6205-2RSH - 6205DDW	Bộ	1	10,000	10,000
618	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2	10,000	20,000
619	56260684	Gasket: Pos no: 8; Size: 3", class 150; Tag no: 11/12LBH10AA401; 10LAB05AA401	Cái	1	500	500
620	48560397	Gasket / Pos: 003 / 11/12LBA10AA001	Cái	1	500	500
621	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	Cái	3	10,000	30,000
622	50104310	Bearing - 6210 ZC3 + 6210 ZC3	Bộ	5	10,000	50,000
623	50107317	Bearing - 6312/C3 - 6310/C3	Bộ	1	10,000	10,000
624	56260683	Gasket, Pos no: 8, Size: 8", class 150, Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	Cái	1	500	500
625	56260530	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LBC50AA002 12LBC50AA002	Cái	1	500	500
626	50396338	Bearing 6007-2NSE9, No.10	Cái	3	10,000	30,000
627	56260681	Gasket: Pos no: 8; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	Cái	1	500	500
628	56260687	Gasket: Pos no: 9; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	Cái	2	500	1,000
629	56260685	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 300; Tag no: 11/12HAD60AA401; 11/12HAD60AA402	Cái	2	500	1,000
630	50104306	Bearing - 6205 2ZC3 + 6004 2ZC3	Bộ	1	10,000	10,000
631	50107332	Bearing for motor / 6309 2RS1 C3	Cái	4	10,000	40,000
632	56260682	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	Cái	2	500	1,000
633	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	Cái	4	10,000	40,000
634	48560351	Gasket / Pos: 09 / 11/12LBA50AA001	Cái	1	500	500
635	50396339	Bearing 6005ZZ, No.9	Cái	6	10,000	60,000
636	50107310	BALL BEARING No.6309-2RUD3 Part No:3210.1	Bộ	1.5	500	750
637	48560390	Gasket / Pos. No. 12 / 10LAB05AA001	Cái	1	500	500
638	48875967	Seal Ring / Pos. No. 5 / 10LAB05AA003 10LCA65AA001	Cái	1	500	500
639	50107537	Bạc đạn 51120 cho bộ gearbox 10LAB11/12/13AA001	Cái	3	10,000	30,000
640	50107536	Bạc đạn 51118 cho bộ gearbox 10LAB11/12/13AA001	Cái	4	10,000	40,000
641	48875971	Seal Ring; Pos. No. 5; (Gate Valve; Size: 4"; class 2500 LB; Valve type: 01-0006); 10LAB11AA020; 10LAB12AA020; 10LAB13AA020	Cái	3	500	1,500
642	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	3	10,000	30,000
643	48560376	Gasket / Pos no: 12 (nha sx Pos no 8- tri viet) / 10LCA60AA001	Cái	1	500	500
644	56260007	Gasket; Size: 4", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1	500	500
645	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
646	50107540	Bạc đạn 51109, bộ gearbox LAC70AA101/102	Cái	4	10,000	40,000
647	48560380	Gasket / Pos no: 7 / 10LCA70AA102	Cái	1	500	500
648	48560431	Gasket 4", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1	500	500
649	50107539	Bạc đạn 51113 bộ gearbox 10LAB05AA001	Cái	2	10,000	20,000
650	50104001	Bearing; 6206 ZZ	Cái	1	10,000	10,000
651	48532959	Turcon-variseal ring / Pos no: 13 / 10LCA70AA102	Cái	1	500	500
652	48875969	Seal Ring / Pos. No. 5 / 10LAB11/12/13AA001	Cái	3	500	1,500
653	48532960	Turcon-variseal ring / Pos no: 9 (nha sx Pos no 13- tri viet) / 10LCA60AA001	Cái	1	500	500
654	43570691	Bulong 1/2" x 100 x 13G ASTM A193-B7/A194-2H, 10LAB07AA002, 10LCA65AA001	Cái	16	500	8,000
655	50107538	Bạc đạn 51116 cho bộ gearbox 10LAB11/12/13AA020	Cái	1	10,000	10,000
656	48560379	Gasket / Pos no: 7 / 10LCA70AA101	Cái	1	500	500
657	56260003	Gasket; Size: 1", ANSI class 150 Thickness: 4.5 mm.	Cái	4	500	2,000
658	48560054	Gasket; Size: 3"; ANSI class 300	Cái	1	500	500
659	48560378	Gasket / Pos no: 7 / 10LCA31AA101	Cái	1	500	500
660	50396527	Bearing 6009-2NSE9U, No.10	Cái	1	10,000	10,000
661	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	pcs	2	10,000	20,000
662	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3	Cái	2	10,000	20,000
663	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	Pcs	2	10,000	20,000
664	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	pcs	4	10,000	40,000
665	33440600	Contact block ZBE-101	CAI	1	500	500
666	35043503	Multifunction Time Relay 3RP1505-1BW30	PSC	1	500	500
667	33035002	Cầu chì sứ 6A 500V	Cái	4	500	2,000
668	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	pcs	6	10,000	60,000
669	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	Cái	1	500	500

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
670	38203315	Interface board: 008.0 (sub-assembly) Z022.533A/01	Cái	1	500	500
671	38203338	Monitoring module: FMM-101	Cái	12	500	6,000
672	53467303	thin Client FSC CELSIUS: FSC CELSIUS (HZ 400 power)	Cái	3	500	1,500
673	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	Cái	2	500	1,000
674	38310123	SCALANCE X212-2 Order No: 6GK5212-2BB00-2AA3;	PCE	1	500	500
675	34615104	Circuit breaker 1,4-2A , Order No: 3RV1011-1BA10	PCE	1	500	500
676	38203101	Flame scanner (PHOTOCELL TRANSDUCER) Type: 2.0L; Order No:S507/L; PB00002212 92.	PCE	3	500	1,500
677	50104320	Bearing : E2.6205-2Z/C3 - 6205 ZZ	Bộ	1	10,000	10,000
678	53427526	FLOW CONTROL SIGNAL PROCESSOR FOR SENSOR FCS-G1/2A4-NAEX/AL065 MS96-11ExO-R/24VDC	Pcs	1	500	500
679	33440312	FLOW Switch: FCS-G1-2A4-NAEX-AL065	Cái	1	500	500
680	48560701	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	Cái	4	500	2,000
681	48560703	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBC50AA402	Cái	1	500	500
682	48560042	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 3inch, class 900	Cái	1	500	500
683	48560704	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBB40AA402	Cái	1	500	500
684	48560369	Gasket; Part no: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	Cái	1	500	500
685	50384506	Axial needle roller bearing, No: 514.1, 11/12HAD60AA001 (Multi-turn actuator -Model: SA7.1)	Bộ	1	500	500
686	56260663	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 10LAB05AA402	Cái	1	500	500
687	51932689	Dics, Part No: 5 Material: SA217-C12A, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	Cái	1	500	500
688	48560039	Spiral wound Gasket : 1-1/2inch SS/SS316	Cái	1	500	500
689	48911320	Gland Packing; Part No: 20A + 20B Material: Braided graphite (Top&Bottom) + Die-Formed (Intermediate); 11/12HAC10AA001	Bộ	1	500	500
690	51932723	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAF05AA002 12LAF05AA002	Cái	1	500	500
691	48560368	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAD60AA001	Cái	1	500	500
692	48560370	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12LBA85AA001	Cái	1	500	500
693	51932954	Disc; Part no: 5; Material: A182-F91; 11/12HAH20AA402; 11/12LBA10AA402; 11/12LBA15AA004	Cái	1	500	500
694	48560702	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	Cái	3	500	1,500
695	48560700	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAD90AA001	Cái	1	500	500
696	48560703	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBC50AA402	Cái	1	500	500
697	48560368	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAD60AA001	Cái	1	500	500
698	48560042	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 3inch, class 900	Cái	1	500	500
699	48560041	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 2inch, class 900	Cái	3	500	1,500
700	48560700	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAD90AA001	Cái	1	500	500
701	48560369	Gasket; Part no: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	Cái	2	500	1,000
702	51932739	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11/12HAH20AA402 11/12LBA10AA402 11/12LBA15AA004	Cái	1	500	500
703	48560704	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBB40AA402	Cái	1	500	500
704	48560702	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	Cái	2	500	1,000
705	48560040	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 1 inch, class 900	Cái	1	500	500
706	48560370	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12LBA85AA001	Cái	1	500	500
707	51932954	Disc; Part no: 5; Material: A182-F91; 11/12HAH20AA402; 11/12LBA10AA402; 11/12LBA15AA004	Cái	1	500	500
708	12686002	Gas lạnh R407C 11.3kg/binh	BINH	6	200,000	1,200,000
709	12686002	Gas lạnh R407C 11.3kg/binh	BINH	6	200,000	1,200,000
710		Khớp một chiều máy phát điện	Cái	1	5,000	5,000
711		Cần trước 60S-9792	Cái	1	10,000	10,000
712		Đèn Cần phải 60S-9792	Cái	1	5,000	5,000

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
713	38203129	Signal conditioner (CHARGE AMPLIFIER IPC704) Part No: 244-704-000-042; A1-B07-C200-D5-E2-F20000-G0-H0-I0; Order No: IPC704/04 HUM	Cái	1	5,000	5,000
714	48560963	Gasket Set Order No: PSK048K962	Cái	1	500	500
715	48560921	Gasket Order No: PSK048K970	Cái	1	500	500
716	55015103	Accumulator Bladder Order No: PSK048M758	Cái	1	100,000	100,000
717	48560962	Gasket Set Order No: PSK048K960	Cái	1	500	500
718	48560920	Gasket Order No: PSK048K969	Cái	1	500	500
719	48560930	Gasket Set Order No: PSK048U471	Cái	1	500	500
720	34423105	SENSOR UNIT (LENSE) WITH Y-GLAS FIBRE CABLE (For Flame scanner); PB0000260752	Cái	1	500	500
721	53082107	DUESENMUND NOZZLE TIP Drawing No. : 33-9432-10620/016 Material: N1CR22FE18MO Serial no.: 261215 Order No: PB0000253767	Cái	2	500	1,000
722	48554133	Sealing Material: A14x18;Cu Order No: 11729	Cái	4	500	2,000
723	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe:800786-23200-00075 Serial no./ Serienummer:800786 Order No: PB0000285768	Cái	2	500	1,000
724	48554123	THRUST PAD REVERSE; Serial no.: 261229; Order No: PG0036435200; ITEM POS: 20500.0006.0005.0009; Characteristics: A1GB15521, ITEM 9 AND ITEM 12 ; KKS: 11/12MBD (Compressor Bearing)	Cái	1	500	500
725	48554942	SEAL STRIP / PG0030055100/A2A50305582	Cái	2	500	1,000
726	48554943	SEAL STRIP / PG0030055200/A2A50305581	Cái	2	500	1,000
727	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	Cái	9	500	4,500
728	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	Cái	2	500	1,000
729	48554924	SEAL STRIP / PB0000136792/A2A50185253	Cái	5	500	2,500
730	48554933	SEAL STRIP / PB0000136802/A2A50185262	Cái	2	500	1,000
731	48554934	SEAL STRIP / PB0000136803/A2A50185263	Cái	1	500	500
732	48230101	UNION With SPECIAL LENGTH / PG0030441800/A2A50353380	Cái	1	500	500
733	46500186	CAP NUT / PB0000018668/A2A50065047	Cái	1	500	500
734	46500185	CAP NUT / PB0000024187/A2A50127212	Cái	1	500	500
735	48554923	SEAL STRIP / PB0000136791/A2A50185252	Cái	6	500	3,000
736	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	Cái	3	500	1,500
737	48554926	SEAL STRIP / PB0000136794/A2A50185255	Cái	3	500	1,500
738	32032102	BOLT CONNECTION FOR thROTTLER B / PG0030474800/A2A50350056	Cái	1	500	500
739	48554911	SEAL STRIP / PB0000136765/A2A50185238	Cái	6	500	3,000
740	48554912	SEAL STRIP / PB0000136766/A2A50185239	Cái	7	500	3,500
741	48554932	SEAL STRIP / PB0000136801/A2A50185261	Cái	1	500	500
742	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	Cái	3	500	1,500
743	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	Cái	4	500	2,000
744	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	Cái	2	500	1,000
745	53467930	WELDING END / PG0030474700	Cái	1	500	500
746	17187100	ADHESIVE Kleber Loctite 242 Serial no.: 261229 Order No:PB0000018265	Cái	3	500	1,500
747	38072105	CONNECTION CABLE EC153 (For humming sensor): Part no: 922-153-000-202; PB0000204897.	Cái	2	1,000	2,000
748	53465102	Plug connector (male & female); Order No: PB0000252846;	Cái	5	500	2,500
749	48554398	Repair Kit (include bladder assembly and seal kit) /	Cái	1	2,000	2,000
750	48560988	AWC Aramid fiber gasket 455, Kích thước: 1/16"x60"x60"	Tấm	1	2,000	2,000
751	48554695	Copper seal ring, I.D: 20.2mm, O.D: 23.9mm, T=1.5mm	Cái	2	500	1,000
752	48560022	Gasket mặt bích hơi nóng dày 1.5mm. AWC Gasket 459	M2	1	500	500
753	48521516	SEAL STRIP: PB0000136780; MBCPD10A00-A00/0016.	Cái	5	500	2,500
754	38072530	CABLE GLAND: PB0000017061	Cái	10	1,000	10,000
755	53234701	CLIP: PB0000008012	Cái	5	500	2,500
756	53234702	CLIP: PB0000006751	Cái	5	500	2,500
757	48521515	SEAL STRIP: PB0000136778; MBCPD06A00-A00/0018.	Cái	2	500	1,000
758	56260693	Repair Kit for Bladder accumulator: 50L*M50*1.5/VG5, 10MAX05BB011-014, NBR20/P460 (COMPL).	BO	1	500	500
759	25235028	Thanh V inox; V50 x 3mm x 6m, inox 304, loại đúc	M	6	1,000	6,000
760	38072527	CABLE GLAND: PB0000038393	Cái	5	1,000	5,000
761	38072531	CABLE GLAND: PB0000012047	Cái	5	1,000	5,000
762	48521517	SEAL STRIP: PB0000136801; MBCPD10A00-A00/0018	Cái	2	500	1,000
763	31558544	Cable Gland : M20 , 8pin	Cái	5	1,000	5,000
764	48222510	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting; Male Connector; 12 mm Tube OD x M16 x 1.5 Male Metric Thread; Type: SS-12M0-1M16x1.5RS	Cái	1	1,000	1,000
765	56260130	INNER PIPE; PB0000038519	Cái	1	1,000	1,000
766	48228100	CONNECTION; PB0000287647	Cái	1	500	500
767	48228101	CONNECTION; PG0030445500	Cái	1	500	500
768	48228103	CONNECTION; PG0030445600	Cái	1	500	500
769	48213115	UNION; PG0030442900	Cái	2	1,000	2,000
770	48213116	THREADED PIPE UNION; PG0030441600	Cái	1	1,000	1,000
		TỔNG CỘNG				8,253,550

Bảng 3: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 42/QĐ-CPNT2 ngày 25/08/2021

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Đơn giá	Thành tiền
1	T252	Máy dò khí gas cầm tay Model : X-am 7000-Đức	Cái	1	100,000	100,000
2	T369	Máy điều hòa đứng hiệu PANASONIC	Cái	1	200,000	200,000
3	T372	Bơm chìm DMT 550	Cái	1	300,000	300,000
4	T371	Bơm chìm DMT 310	Cái	1	200,000	200,000
5	T370	Máy dò gas cầm tay	Cái	1	100,000	100,000
6	T293	Trụ bơm xăng dầu điện tử hiệu GILBARCO	Cái	1	2,000,000	2,000,000
7	T26	Máy Photo Canon IR-3530	Cái	1	1,000,000	1,000,000
8	T236	Máy đo cầm tay Hanylab Multi12	Cái	1	100,000	100,000
9	CC010004	Điện thoại di động SS galaxy S6_A Khoa KTKH	Cái	1	100,000	100,000
10	CC010030	Điện thoại di động (PGD Thăng)	Cái	1	100,000	100,000
11	CC010031	Điện thoại di động Iphone XS MAS 512 GB (CT. HĐQT)	Cái	1	100,000	100,000
12	CC020035	Máy tính xách tay: Macbook Air 2015 MJVE2ZP/A;(Phó GD thăng)	Cái	1	500,000	500,000
13	CC020028	Máy tính xách tay Dell INS14 3442	Cái	1	500,000	500,000
14	CC020043	Máy Scan HP Scanjet 5590	Cái	1	1,000,000	1,000,000
15	CC020046	Máy in HP Laser Jet 1160	Cái	1	1,000,000	1,000,000
16	CC020047	Máy scan A4 HP Scanet 5590	Cái	1	1,000,000	1,000,000
17	CC050016	Bảng safety first (3000x600mm)	Cái	9	10,000	90,000
18	CC050017	Bảng quy định sử dụng thiết bị điện (1200x1000mm)	Cái	3	5,000	15,000
19	CC050018	Bảng quy định sử dụng thiết bị điện (800x1000mm)	Cái	2	5,000	10,000
20	CC050019	Bảng nội quy kho lưu trữ chất thải nguy hại (1200x1000mm)	Cái	1	5,000	5,000
21	CC050020	Bảng quy định an toàn vận hành (1400x1200mm)	Cái	5	5,000	25,000
22	CC050021	Bảng cấm xe máy ô tô (500x700x1500mm)	Cái	3	5,000	15,000
23	CC050022	Bảng khu vực cấm tàu thuyền (800x1500mm)	Cái	1	5,000	5,000
24	CC050023	Bảng khu vực để xe (600x800mm)	Cái	1	5,000	5,000
25	CC050024	Bảng khu vực để xe (300x600mm)	Cái	1	5,000	5,000
26	CC050025	Loa cầm tay hiệu TOA	Cái	3	5,000	15,000
27	CC050026	Các bảng hiệu (HĐ 06/Hiệp Thành Lợi 2013)	Cái	74	5,000	370,000
28	CC050040	Dây thừng có móc phi 10, dài 50m	Cái	2	5,000	10,000
29	CC050046	Đèn pin Streamlight 3C	Cái	3	5,000	15,000
30	CC050059	Bếp gas gia đình Rinnai	Cái	1	50,000	50,000
31	CC050068	Lò nướng điện công nghiệp model Malaysia -Berjaya	Cái	1	100,000	100,000
32	CC050070	Tivi Samsung 21A530	Cái	10	100,000	1,000,000
33	CC050072	Bếp gas Rinnai 360	Cái	4	50,000	200,000
34	CC050073	Bình gas 12 kg	Cái	2	100,000	200,000
35	CC050164	Ổ cứng 500G WD	Cái	1	50,000	50,000
36	CC050233	Máy hút bụi CN HC 70 W-HICLEAN CS : 2400W	Cái	1	100,000	100,000
37	CC050234	Máy hút bụi CN HC 30 W-HICLEAN CS : 1200W	Cái	1	50,000	50,000
38	CC050236	Bộ bút thử điện hạ thế	Cái	1	40,000	40,000

39	CC050247	Máy chụp hình Canon PowerShot A2200 IS	Cái	1	100,000	100,000
40	CC050265	Máy hàn điện: HK 200A	Cái	1	30,000	30,000
41	CC050282	Bộ đàm GP 338: Handie-Talkie GP 338 + bộ sạc	Cái	15	20,000	300,000
42	CC010006	Điện thoại di động SS (C Yên HCTH)	Cái	1	100,000	100,000
43	CC010019	Điện thoại di động Philips E330	Cái	1	100,000	100,000
44	CC010026	Điện thoại di động SS A720 (Ô T.V. Tuyển)	Cái	1	100,000	100,000
45	CC010029	Điện thoại di động IP (A Thạnh PQĐPXVH)	Cái	1	100,000	100,000
46	CC010032	Điện thoại Samsung Galaxy A8 Star (A Khoa_KTKH)	Cái	1	100,000	100,000
47	CC010033	Điện thoại di động IPX 64GB PGĐ Hải	Cái	1	100,000	100,000
48	CC010047	Điện thoại iphone 11 64GB White của Ông Trần Quang Thiên-TV.HĐQT Công ty	Cái	1	100,000	100,000
49	CC010050	Điện thoại di động Samsung Galaxy A51A515 Blue cho ông Lưu Hoài Nam PP.KTSX	Cái	1	100,000	100,000
50	CC020062	Máy tính xách tay Dell Inspiron 5559 N5559C_A Thiên	Cái	1	500,000	500,000
51	CC020081	Máy tính xách tay Dell INS 3567 I5_A Nam PQĐ	Cái	1	500,000	500,000
52	CC020087	Laptop Fujitsu Lifebook E547-L00E547VN00000026 (i5-7200U) (Đen) - Hoàng Thị Ngọc Yên	Cái	1	500,000	500,000
53	CC030039	Máy đếm tiền XiuDun 2200	Cái	1	500,000	500,000
54	CC050070	Tivi Samsung 21A530	Cái	11	100,000	1,100,000
		TỔNG CỘNG				15,005,000

Bảng 4: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 44/QĐ-CPNT2 ngày 08/09/2021

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CÁI	1	10,000	10,000
2	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CÁI	1	10,000	10,000
3	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CÁI	2	10,000	20,000
4	50396330	Radial roller bearing / Pos: 322Part No. M461243	CÁI	1	10,000	10,000
5	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CÁI	1	10,000	10,000
6	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	CÁI	1	10,000	10,000
7	51898530	Quạt hút tù điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.35A, 45W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 172x150x51mm Ball Bearing Operating temp: -50 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1725 HA2-2 BMT	CÁI	1	150,000	150,000
8	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CÁI	1	10,000	10,000
9	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3	BỘ	1	10,000	10,000
10	50104348	Upper bearing / Part no: 801-05210015-9 Type: 6201ZZC3 Part.52A	CÁI	2	10,000	20,000
11	50104347	Bearing for pump / 6212-2RS1/C3	CÁI	2	10,000	20,000
12	50104334	Bearing for motor / 6203-2Z/C3	CÁI	2	10,000	20,000
13	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3	BỘ	1	10,000	10,000
14	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	CÁI	2	10,000	20,000
15	50107337	Bearing for motor / 6312 C3	CÁI	4	10,000	40,000
16	51992526	Ball valve 1 FB ANSI 600 RF	CÁI	1	10,000	10,000
17	36647003	Ballast đèn cao áp 250W/230V/50HZ Oder No: BSN 250 L300 I	CÁI	4	10,000	40,000
18		Lọc lạnh	CÁI	1	100,000	100,000
19		Giàn nóng	CÁI	1	100,000	100,000
20	51887520	CENTRIFUGAL PUMPPart No: U 28586	CÁI	1	50,000	50,000
21	36641001	Bộ đèn pha cao áp RVP350 SON-T400W bao gồm bóng Philips SON-T400W, 230V, 50Hz	BỘ	4	30,000	120,000
22	34423312	Flame Detectors: FMX3501	CÁI	1	25,000	25,000
23	34423128	Gas detector for F. Gas/FO pump skid; Type: Searchpoint Optima Plus; BAS 99ATEX2259X; BVS 03ATEXG016X; Exlosure OTB122 IP66; Baseefa07ATEX0142X	CÁI	2	30,000	60,000
24	34424103	Pressure Transmitter: 7MF4033-1EA00-2ED7-Z; A01-A31-Y01-Y21-C11-C12-C14; Order No:001.007.000.000.000. (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5MF2-Z (C11+C12+D42+E20+H01+Y01+Y15+Y21	CÁI	1	40,000	40,000
25	53467303	thin Client FSC CELSIUS: FSC CELSIUS (HZ 400 power)	CÁI	4	20,000	80,000
26	88550303	Operator Computer : Dell Vostro core I7 , ram 8G , SSD 500 GB , Win 8 , office , Kaspersky, keyboard, mouse, Monitor LCD 20 inch	KG	1	50,000	50,000
		TỔNG CỘNG				1,045,000

Bảng 5: Danh mục vật tư không có giá trị thanh lý

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	CC030001	Bàn làm việc mã số 1819	Cái	1
2	CC030003	Ghế da mã số 8014	Cái	1
3	CC030004	Bàn làm việc mã số 1819	Cái	1
4	CC030073	Tủ hồ sơ BC914	Cái	1
5	CC030075	Kệ đựng tài liệu	Cái	3
6	CC050180	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	50
7	CC050181	Khẩu trang y tế (50 cái/hộp)	Cái	30
8	CC050182	Găng tay Latex hộp G560 (50 cái/hộp)	Cái	30
9	CC050256	Xe đạp Martin 107	Cái	3
10	CC030045	Giường ngủ loại 1 1400x2000x450mm (gãy, hỏng)	Cái	28
11	CC030046	Giường ngủ loại 2 1200x2000x450mm (gãy, hỏng)	Cái	96
12	CC030047	Tủ quần áo loại 1 1600x600x2200mm	Cái	3
13	CC030048	Tủ quần áo loại 2 1200x600x2200mm	Cái	6
14	CC030050	Kệ để tivi 450x1400x500mm	Cái	9
15	CC030051	Bộ bàn ăn (1 bàn + 6 ghế) 800x1600x750mm	Cái	2
16	CC030052	Bộ bàn ăn (1 bàn + 6 ghế) 750x1400x750mm	Cái	7
17	CC030054	Bộ bàn ghế Sofa đồng bộ	Cái	9
18	CC050075	Nệm giường 1m4 dày 10cm	Cái	10
19	CC050076	Nệm giường 1m2 dày 10cm (rách, lủng...)	Cái	76